

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế phát triển, ngày càng có rất nhiều doanh nghiệp được hình thành, phát triển. Những doanh nghiệp như những tế bào của nền kinh tế, đóng góp một phần không nhỏ vào việc tạo ra lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên không phải ai cũng thành công. Vì thế, đã có rất nhiều doanh nghiệp sinh ra và mất đi trong bối cảnh cạnh tranh trên thương trường vô cùng khốc liệt.

Nền kinh tế của Việt Nam so với nền kinh tế thế giới vẫn còn vô cùng non trẻ. Ở vị thế của người đi sau, chúng ta có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn. Và có lẽ khó khăn là nhiều hơn khi kinh nghiệm còn thiếu, nguồn lực hạn hẹp, chưa vững mạnh. Trong bối cảnh vừa cơ hội vừa thách thức đó đặt các doanh nghiệp vào thế hoặc là đấu tranh để tồn tại, phát triển tạo dựng thương hiệu hoặc là thất bại và biến mất. Do đó, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng tìm mọi biện pháp để nâng cao doanh thu, giảm thiểu chi phí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ để có thể thu được lợi nhuận tối đa. Đó là một bài toán khó tìm ra được lời giải chính xác. Để tìm ra lời giải, các nhà quản lý doanh nghiệp phải nhận thức được vai trò của những thông tin kinh tế ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến doanh nghiệp như: quan hệ cung - cầu, mặt bằng giá cả, môi trường kinh doanh, thị hiếu khách hàng ... Những thông tin này có thể thu thập từ nhiều nguồn khác nhau nhưng có một kênh rất quan trọng đó chính là những số liệu mà công tác kế toán thu thập, xử lý trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả của quá trình hạch toán kế toán chính là hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Hệ thống báo cáo tài chính như một phong vũ biểu đo lường tình trạng sức khỏe của bản thân doanh nghiệp. Thông qua những thông tin này, các nhà quản lý có thể thấy được doanh nghiệp của mình có đã, đang hoạt động tốt hay không. Đồng thời cũng là căn cứ để các nhà quản lý đưa ra những quyết định, chiến lược phát triển phù hợp với doanh nghiệp trong tương lai. Trong bài luận văn này, em xin được trình bày về một trong số 4 báo cáo tài chính doanh nghiệp là Bảng cân đối kế toán, liên hệ thực tế tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng.

Qua thời gian 6 tuần thực tập tại công ty, được tiếp cận với thực tế công tác kế toán, em đã có cơ hội vận dụng kiến thức lý thuyết đã học, chuẩn bị bước đầu trước khi trở thành một kế toán thực thụ.

Từ kiến thức đã học và thực tế tìm hiểu được, em xin trình bày báo cáo khoá luận tốt nghiệp về đề tài “Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại

công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng”. Vì thời gian và kiến thức của em còn có hạn nên khoá luận còn nhiều thiếu sót. Mong các thầy cô góp ý để em có thể hiểu sâu hơn về đề tài này.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, khoá luận gồm có 3 phần chính:

Chương 1. Lý luận cơ bản về bảng cân đối kế toán và tổ chức lập, phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

Chương 2. Thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng

Chương 3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng

**CHƯƠNG 1****LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC LẬP,  
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TRONG DOANH NGHIỆP****1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1.1.1. Bảng cân đối kế toán***1.1.1.1. Khái niệm*

Bảng cân đối kế toán là một bộ phận trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thường là tại ngày 31 tháng 12 năm tài chính) dưới hình thái giá trị. Số liệu của Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu gồm hai phần luôn bằng nhau: tài sản và nguồn vốn (nguồn hình thành tài sản).

*1.1.1.2. Ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là nguồn thông tin tài chính hết sức quan trọng trong công tác quản lý của bản thân doanh nghiệp cũng như cho nhiều đối tượng khác ở bên ngoài như các cơ quan chức năng của Nhà nước, các nhà đầu tư, người mua, người bán... Do đó, Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp như: Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán và khả năng tương thích với môi trường kinh doanh...
- Thông tin về tình hình doanh nghiệp: Những thông tin về tình hình kinh doanh, đặc biệt là thông tin về tính sinh lợi, thông tin về tình hình biến động trong sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực tài chính mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, đánh giá hiệu quả các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng...
- Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Các chỉ tiêu về tình hình tài sản, nguồn vốn tại một thời điểm hoặc của một thời kỳ rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Từ đó chúng ta có thể thấy thông tin trong Bảng cân đối kế toán có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin cho các đối tượng để ra các quyết định kinh tế phù hợp và kịp thời. Đối với mỗi đối tượng, có những tác dụng khác nhau.

Số liệu của Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó. Căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp ... từ đó cho phép đánh giá được triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán, lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá chung về mặt tài chính như: tình hình huy động vốn, quản lý và sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn tín dụng, các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán.
- Qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho phép nhận định, đánh giá một số mặt về tình hình sử dụng tài sản lưu động, tài sản cố định.
- Giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm được năng lực tài chính của doanh nghiệp, tổng số và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khả năng và tình trạng tài chính nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.
- Giúp cho khách hàng nắm được quy mô sản xuất, tính chất hoạt động, khả năng phát triển, tình trạng tài chính, khả năng thanh toán để có quyết định làm ăn với doanh nghiệp.
- Là căn cứ pháp lý để xử lý các vấn đề liên quan đến việc chia tách, sáp nhập, nhượng bán, giải thể, cho thuê doanh nghiệp.

### 1.1.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được chia thành 2 phần: Phần chính và Phần phụ.

*Phần chính của Bảng:*

Phần này nằm trong cân đối của tài sản được chia làm 2 bên (kết cấu truyền thống) hoặc 2 phần (kết cấu hiện đại) đó là TÀI SẢN và NGUỒN VỐN, mỗi phần lại được chia làm 5 cột:

- ✓ Cột 1: Phản ánh các chỉ tiêu.
- ✓ Cột 2: Phản ánh mã số.
- ✓ Cột 3: Thuyết minh.
- ✓ Cột 4: Phản ánh số đầu năm.
- ✓ Cột 5: Phản ánh số cuối năm (cuối quý).

Mỗi phần Tài sản và Nguồn vốn lại căn cứ vào nội dung kinh tế, công dụng kinh tế của tài sản và nguồn vốn chia thành 2 loại (A,B), trong mỗi loại lại chia thành nhiều mục, chi tiết theo yêu cầu quản lý.

Phần TÀI SẢN: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm 2 phần: Tài sản ngắn hạn (mã 100) và Tài sản dài hạn (mã 200). Trong đó:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn bao gồm các chỉ tiêu: Tiền và các khoản tương đương tiền; Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; Các khoản phải thu ngắn hạn; Hàng tồn kho; Tài sản ngắn hạn khác.
- Loại B: Tài sản dài hạn bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn; Tài sản cố định; Bất động sản đầu tư; Các khoản đầu tư tài chính dài hạn; Tài sản dài hạn khác.

Sắp xếp như vậy ta thấy các tài sản có tính lưu động giảm dần nhằm đảm bảo tính thanh khoản tài sản của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

Phần NGUỒN VỐN: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành các loại tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo, cũng bao gồm 2 phần: Nợ phải trả (mã 300) và Vốn chủ sở hữu (mã 400). Trong đó:

- Loại A: Nợ phải trả bao gồm: Nợ ngắn hạn; Nợ dài hạn.
- Loại B: Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn chủ sở hữu; Nguồn kinh phí và quỹ khác.

Sắp xếp như vậy là căn cứ vào phạm vi sử dụng của nguồn vốn. Loại A là các khoản nợ phải trả, doanh nghiệp được sử dụng dưới sự giám sát của ngân hàng và các tổ chức kinh tế. do đó doanh nghiệp có trách nhiệm phải sử dụng đúng mục đích, hợp lý và hiệu quả có trách nhiệm trả nợ vay cả gốc và lãi đúng kỳ hạn quy định. Còn loại B là nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp có toàn quyền tự quyết, tự chủ.

Hai phần TÀI SẢN và NGUỒN VỐN của Bảng cân đối kế toán luôn bằng nhau.

*Phần phụ của Bảng:*

Phần này không nằm trong cân đối tài sản, phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng do doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng và phản ánh một số chỉ tiêu bổ sung mà các chỉ tiêu trong bảng chưa thể hiện hết như:

- Tài sản thuê ngoài.
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.
- Nợ khó đòi đã xử lý.
- Ngoại tệ các loại.
- Dự toán chi hoạt động.
- Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

## 1.2. TỔ CHỨC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1.2.1. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính nhưng không được áp dụng “Nguyên tắc bù trừ”.

#### 1.2.1.1. Yêu cầu

- Trung thực và hợp lý.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
  - ✓ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.
  - ✓ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
  - ✓ Trình bày khách quan, không thiên vị.
  - ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
  - ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

#### 1.2.1.2. Nguyên tắc

Để đảm bảo được những yêu cầu đối với Bảng cân đối kế toán thì việc lập Bảng cân đối kế toán cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản:

##### - *Kinh doanh liên tục*

Khi lập và trình Bảng cân đối kế toán, cần dựa trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Nếu có sự kiện này thì cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

##### - *Nguyên tắc cơ sở dồn tích*

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- *Nguyên tắc nhất quán*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- ✓ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- ✓ Một chuẩn kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- *Tính trọng yếu và sự hợp nhất*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- *Nguyên tắc có thể so sánh*

Những người sử dụng phải có khả năng so sánh các thông tin trong các báo cáo tài chính của kỳ này với kỳ trước để xác định xu hướng biến động về tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp.

Người sử dụng cũng phải so sánh được các báo cáo tài chính của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác để đánh giá mối tương quan về tình hình tài chính, kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính giữa các doanh nghiệp.

Vì vậy, việc xác định, tính toán và trình bày các ảnh hưởng tài chính của các giao dịch và các sự kiện phải được tiến hành một cách nhất quán giữa kỳ này với các kỳ khác trong phạm vi một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau, giúp cho người sử dụng có thể so sánh các thông tin trong các báo cáo tài chính của kỳ này với kỳ trước và giữa các doanh nghiệp với nhau.

Một vấn đề liên quan quan trọng của tính chất định tính về tính so sánh được là người sử dụng phải được thông báo về các chính sách kế toán mà doanh nghiệp áp dụng để lập các báo cáo tài chính cũng như mọi thay đổi về các chính sách này và những ảnh hưởng của những thay đổi đó.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán sau 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - Tài sản và Nợ phải trả thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
  - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### **1.2.2. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán**

Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán trước.
- Số dư các tài khoản loại I, II, III, IV và loại 0 trên các sổ chi tiết và sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo.
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản (nếu có).

### **1.2.3. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán**

#### *1.2.3.1. Trước khi lập Bảng cân đối kế toán*

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán cần thiết phải thực hiện tốt các công việc chuẩn bị:

- Phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán.
- Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan (sổ kế toán tổng hợp với nhau; sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết); kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán doanh nghiệp với các đơn vị có quan hệ kinh tế (Ngân hàng, người mua, người bán ...). Kết quả kiểm tra, đối chiếu nếu có chênh lệch cần phải điều chỉnh theo phương pháp thích hợp trước khi lập báo cáo.
- Kiểm kê tài sản trong trường hợp cần thiết và kiểm tra đối chiếu số liệu giữa biên bản kiểm kê với thẻ tài sản, sổ kho, sổ kế toán ... Nếu có chênh lệch phải điều chỉnh kịp thời, đúng với kết quả kiểm kê trước khi lập báo cáo.
- Khoá sổ kế toán tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.
- Chuẩn bị mẫu biểu theo quy định và ghi trước các chỉ tiêu có thể (Số đầu năm).



### 1.2.3.2. Lập Bảng cân đối kế toán

- Cột “Số đầu năm”: Căn cứ vào cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/ năm trước gần nhất để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng. Cột “Số đầu năm” không thay đổi trong 4 kỳ báo cáo quý của năm nay.
- Cột “Số cuối năm” (Số cuối quý): Căn cứ vào số dư cuối kỳ của các sổ kế toán có liên quan đã được khoá sổ ở thời điểm lập báo cáo như sau:
  - Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có nội dung kinh tế phù hợp với số dư của các tài khoản (TK cấp 1 hoặc TK cấp 2) thì căn cứ trực tiếp vào số dư của các tài khoản liên quan để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo theo nguyên tắc:
    - ✓ Số dư Nợ của các tài khoản được ghi vào chỉ tiêu tương ứng trong phần “Tài sản”.
    - ✓ Số dư Có của các tài khoản được ghi vào chỉ tiêu tương ứng trong phần “Nguồn vốn”.
  - Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có nội dung kinh tế liên quan đến nhiều tài khoản, nhiều chi tiết của tài khoản thì căn cứ vào các số dư của các tài khoản, các chi tiết có liên quan tổng hợp lại để lập.
  - Một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán có nội dung kinh tế phù hợp với nội dung kinh tế của chi tiết các tài khoản mà các chi tiết đó có thể dư Nợ hoặc dư Có, khi lập báo cáo cần phải căn cứ vào số dư chi tiết của các tài khoản chi tiết để ghi. Tổng chi tiết dư Nợ thì ghi ở phần “Tài sản”, Tổng chi tiết dư Có thì ghi ở phần “Nguồn vốn”. Không được bù trừ lẫn nhau giữa các chi tiết trong cùng một tài khoản.
  - Tuy nhiên có một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập Bảng cân đối kế toán:
    - ✓ Các khoản dự phòng (TK 129, 139, 159, 229) và hao mòn TSCĐ (214) tuy có số dư Có nhưng khi lập báo cáo vẫn được sử dụng số dư Có để ghi vào chỉ tiêu tương ứng trong phần “Tài sản” bằng số âm (quy định là ghi số tiền trong ngoặc đơn)
    - ✓ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK413), lợi nhuận chưa phân phối (TK421): nếu có số dư bên Có thì ghi bình thường, còn nếu có số dư bên Nợ thì phải ghi âm.
    - ✓ Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi

lập Bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

- Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng: căn cứ trực tiếp vào số dư Nợ của các TK loại 0 có liên quan để ghi vào những chỉ tiêu tương ứng.

#### 1.2.3.3. Sau khi lập bảng cân đối kế toán

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ bảng cân đối kế toán: TÀI SẢN = NGUỒN VỐN.
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán: nguyên giá tài sản cố định, giá thực tế hàng tồn kho, kiểm tra các loại vốn bằng tiền, kiểm tra các khoản chi phí trả trước, kiểm tra các khoản chi phí chờ kết chuyển, kiểm tra các khoản chi phí phải trả, kiểm tra các khoản thanh toán với nhà cung cấp.

#### 1.2.4. Thực hiện công tác lập Bảng cân đối kế toán

Công tác lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước:

##### **Bước 1. Kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán phát sinh trong kỳ**

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách để lập Bảng CĐKT, đơn vị thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát độ tin cậy của những thông tin ấy:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian diễn ra nghiệp vụ ấy.
- Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ với nội dung của nghiệp vụ được phản ánh trong sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ.
- Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán với ngày tháng chứng từ trên sổ.
- Kiểm soát quan hệ cân đối Nợ - Có.

##### **Bước 2. Khoá sổ kế toán tạm thời, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian**

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các tài khoản có liên quan khác.

##### **Bước 3. Kiểm kê tài sản và lập Biên bản xử lý kiểm kê**

Công tác kiểm kê tài sản thường được thực hiện vào cuối năm, cuối quý hoặc kiểm tra bất thường để giảm thiểu, đề phòng các sai phạm trong công tác quản lý

tài sản. Sau khi kiểm kê, nếu có chênh lệch giữa thực tế và sổ sách thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

#### **Bước 4. Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản**

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các TK.

Bảng cân đối số phát sinh căn cứ vào số liệu trên Sổ cái của các TK phát sinh trong kỳ. “Số dư đầu kỳ” và “Số dư cuối kỳ” của các TK trên Bảng cân đối số phát sinh là “Số dư đầu kỳ” và “Số dư cuối kỳ” của các TK trong Sổ cái. Số phát sinh Nợ và số phát sinh Có của các TK trên Bảng cân đối số phát sinh là tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong Sổ cái của các TK.

Sau khi lập xong phải đối chiếu lại “Số dư đầu kỳ”, “Số phát sinh trong kỳ”, “Số dư cuối kỳ” của các TK thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh với từng Sổ cái, Sổ chi tiết của các TK.

#### **Bước 5. Khoá sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán và ghi vào mẫu biểu**

Việc lập Bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở Bảng cân đối kế toán năm trước, Bảng cân đối số phát sinh, Sổ cái các TK, Bảng tổng hợp chi tiết các TK...

Dưới đây là phương pháp lập các chỉ tiêu chi tiết trên Bảng cân đối kế toán:

Cột “Số đầu năm” dựa trên cột “Số cuối năm” của Bảng kế toán năm trước.

Cột “Số cuối năm” được lập:

*Phần chính của Bảng:*

Phần: TÀI SẢN

##### **A. Tài sản ngắn hạn (Mã 100):**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp đang có đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 100} = \text{Mã 110} + \text{Mã 120} + \text{Mã 130} + \text{Mã 140} + \text{Mã 150}$$

##### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm 2 mã 111 và 112.

$$\text{Mã 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112}$$

### 1. Tiền (Mã 111):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn); vàng, bạc, kim khí quý, đá quý; Tiền đang chuyển.

Số liệu ghi vào mã 111: tổng dư Nợ trên Sổ cái các TK 111, 112, 113.

### 2. Các khoản tương đương tiền (Mã 112):

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Số liệu để ghi vào mã 112: số dư Nợ chi tiết của TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc ... có thời hạn thu hồi (đáo hạn) không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

## II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng đã được tính vào mã 112.

$$\text{Mã 120} = \text{Mã 121} + \text{Mã 129}$$

### 1. Đầu tư ngắn hạn (Mã 121):

Số liệu để ghi vào mã 121: tổng dư Nợ trên Sổ cái của các TK 121, 128 sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào mã 112.

### 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã 129):

Phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn. Số liệu ghi vào mã 129: dư Có trên Sổ cái của TK 129, được ghi dưới hình thức ghi âm.

## III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

$$\text{Mã 130} = \text{Mã 131} + \text{Mã 132} + \text{Mã 133} + \text{Mã 134} + \text{Mã 135} + \text{Mã 139}$$

**1. Phải thu khách hàng (Mã 131):**

Số liệu ghi vào mã 131: căn cứ vào tổng số dư Nợ trên bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải thu khách hàng (TK 131).

**2. Trả trước cho người bán (Mã 132):**

Phản ánh số tiền trả trước cho người bán mà chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 132: căn cứ vào tổng số dư Nợ trên bảng tổng hợp chi tiết phải trả cho người bán (TK 331).

**3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã 133):**

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Số liệu ghi vào mã 133: tổng dư Nợ các TK 136, 336.

**4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã 134):**

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

Số liệu ghi vào mã 134: căn cứ vào dư Nợ trên Sổ cái TK 337.

**5. Các khoản phải thu khác (Mã 135):**

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan.

Số liệu ghi vào mã 135: tổng dư Nợ trên sổ chi tiết của các TK 1385, 1388, 334, 338.

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã 139):**

Phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi.

Số liệu ghi vào mã 139: dư Có trên sổ TK 139, được ghi dưới hình thức ghi âm.

**IV. Hàng tồn kho (Mã 140):**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

$$\text{Mã 140} = \text{Mã 141} + \text{Mã 149}$$

**1. Hàng tồn kho (Mã 141):**

Số liệu ghi vào mã 141: tổng dư Nợ trên Sổ cái của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158.

## 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã 149):

Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho.

Số liệu ghi vào mã 149: dư Có trên Sổ cái của TK 159, ghi dưới hình thức ghi âm.

## V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã 150):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã 150} = \text{Mã 151} + \text{Mã 152} + \text{Mã 154} + \text{Mã 158}$$

### 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã 151):

Phản ánh số tiền đã thanh toán cho 1 khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 151: dư Nợ trên Sổ cái của TK 142.

### 2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã 152):

Phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 152: dư Nợ trên Sổ cái TK 133.

### 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã 154):

Phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 154: dư Nợ chi tiết TK 333.

### 5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã 158):

Phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: Số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý.

Số liệu ghi vào mã 158: tổng dư Nợ trên Sổ cái của các TK 1381, 141, 144.

## B. Tài sản dài hạn (Mã 200):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn, bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã 200} = \text{Mã 210} + \text{Mã 220} + \text{Mã 240} + \text{Mã 250} + \text{Mã 260}$$

### I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

$$\text{Mã 210} = \text{Mã 211} + \text{Mã 212} + \text{Mã 213} + \text{Mã 218} + \text{Mã 219}$$

**1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã 211):**

Phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 211: dư Nợ của TK 131 mở chi tiết đối với từng khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

**2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã 212):**

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng CĐKT của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng CĐKT, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (Mã 411) trên Bảng CĐKT của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của các đơn vị cấp trên.

Số liệu ghi vào mã 212: dư Nợ của TK 1361 trên sổ kế toán chi tiết của TK 136.

**3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã 213):**

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc; giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (1 chu kỳ kinh doanh).

Số liệu ghi vào mã 213: dư Nợ của TK 1368 trên sổ kế toán chi tiết.

**4. Phải thu dài hạn khác (Mã 218):**

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược và khoản ứng trước cho người bán dài hạn.

Số liệu ghi vào mã 218: dư Nợ trên sổ chi tiết của các TK 1388, 331, 338.

**5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã 219):**

Phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

Số liệu ghi vào mã 219: dư Có trên sổ chi tiết của TK 139, ghi dưới dạng ghi âm.

**II. Tài sản cố định (Mã 220):**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 220} = \text{Mã 221} + \text{Mã 224} + \text{Mã 227} + \text{Mã 230}$$

**1. Tài sản cố định hữu hình (Mã 221):**

Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 221} = \text{Mã 222} + \text{Mã 223}$$

- Nguyên giá (Mã 222): Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 222: dư Nợ trên Sổ cái của TK 211.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 223): Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 223: dư Có trên sổ chi tiết TK 2141, được ghi dưới dạng ghi âm.

#### 2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã 224):

Phản ánh giá trị còn lại của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 224} = \text{Mã 225} + \text{Mã 226}$$

- Nguyên giá (Mã 225): Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 225: dư Nợ trên Sổ cái của TK 212.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 226): Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 226: dư Có trên sổ chi tiết TK 2142, được ghi dưới dạng ghi âm.

#### 3. Tài sản cố định vô hình (Mã 227):

Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 227} = \text{Mã 228} + \text{Mã 229}$$

- Nguyên giá (Mã 228): Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 228: dư Nợ trên Sổ cái của TK 213.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 229): Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 229: dư Có trên sổ chi tiết TK 2143, được ghi dưới dạng ghi âm.

#### 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã 230):

Phản ánh trị giá TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao (chưa đưa vào sử dụng).

Số liệu ghi vào mã 230: dư Nợ trên Sổ cái của TK 241.

#### III. Bất động sản đầu tư (Mã 240):

Phản ánh giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 240} = \text{Mã 241} + \text{Mã 242}$$

- Nguyên giá (Mã 241): Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.



Số liệu ghi vào mã 241: dư Nợ trên Sổ cái của TK 217.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 242): Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại bất động sản đầu tư lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 242: dư Có trên sổ TK 2147, được ghi dưới dạng ghi âm.

#### IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250):

Phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác ...

$$\text{Mã 250} = \text{Mã 251} + \text{Mã 252} + \text{Mã 258} + \text{Mã 259}$$

##### 1. Đầu tư vào công ty con (Mã 251):

Phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con.

Số liệu ghi vào mã 251: dư Nợ trên Sổ cái của TK 221.

##### 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã 252):

Phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Số liệu ghi vào mã 252: tổng dư Nợ trên Sổ cái của các TK 222, 223.

##### 3. Đầu tư dài hạn khác (Mã 258)

Phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác, ... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi, thanh toán trên 1 năm.

Số liệu ghi vào mã 258: dư Nợ trên Sổ cái của TK 228.

##### 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã 259)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 259: dư Có trên Sổ cái của TK 229, ghi dưới dạng ghi âm.

#### V. Tài sản dài hạn khác (Mã 260):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 260} = \text{Mã 261} + \text{Mã 262} + \text{Mã 268}$$

##### 1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã 261):

Phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 261: dư Nợ trên Sổ cái của TK 242.

## 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã 262):

Phản ánh giá trị tài sản thuê thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 262: dư Nợ trên Sổ cái của TK 243.

## 3. Tài sản dài hạn khác (Mã 268):

Phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên.

Số liệu ghi vào mã 268: dư Nợ trên Sổ cái của TK 244 và các TK có liên quan.

## TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ 270):

Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã 270} = \text{Mã 100} + \text{Mã 200}$$

## Phân: NGUỒN VỐN

### A. Nợ phải trả (Mã 300):

Phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

$$\text{Mã 300} = \text{Mã 310} + \text{Mã 330}$$

### I. Nợ ngắn hạn (Mã 310):

Phản ánh tổng giá trị các tài khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh, bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ...

$$\text{Mã 310} = \text{Mã 311} + \text{Mã 312} + \text{Mã 313} + \text{Mã 314} + \text{Mã 315} + \text{Mã 316} + \text{Mã 317} + \\ \text{Mã 318} + \text{Mã 319} + \text{Mã 320}$$

#### 1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã 311):

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn.

Số liệu ghi vào mã 311: tổng dư Có trên Sổ cái của các TK 311, 315.

#### 2. Phải trả cho người bán (Mã 312):

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh.

Số liệu ghi vào mã 312: dư Có trên Bảng tổng hợp TK 331.

#### 3. Người mua trả tiền trước (Mã 313):

Phản ánh tổng số tiền người mua trả tiền mua sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 313: tổng dư Có trên Bảng tổng hợp tài khoản 131 và trên Sổ chi tiết tài khoản 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã 314):

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác.

Số liệu ghi vào mã 314: dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã 315):

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động.

Số liệu ghi vào mã 315: dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã 316):

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 316: dư Có trên Sổ cái của TK 335.

7. Phải trả nội bộ (Mã 317):

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Khi lập Bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc.

Số liệu ghi vào mã 317: dư Có trên Sổ chi tiết TK 336 và 136.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã 318):

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

Số liệu ghi vào mã 318: dư Có trên Sổ cái của TK 337.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã 319):

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,...

Số liệu ghi vào mã 319: tổng dư Có trên Sổ chi tiết của các TK 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã 320):

Phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 320: dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của TK 352.

## II. Nợ dài hạn (Mã 330):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp, bao gồm: những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, khoản phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã 330} = \text{Mã 331} + \text{Mã 332} + \text{Mã 333} + \text{Mã 334} + \text{Mã 335} + \text{Mã 336} + \text{Mã 337}$$

### 1. Phải trả dài hạn người bán (Mã 331):

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 331: tổng dư Có trên Sổ chi tiết của TK 331 đối với các khoản được xếp vào loại nợ dài hạn.

### 2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã 332):

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp.

Số liệu ghi vào mã 332: dư Có trên Sổ chi tiết TK 336 (khoản xếp vào Nợ dài hạn).

### 3. Phải trả dài hạn khác (Mã 333):

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác: doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 333: tổng dư Có trên Sổ chi tiết của TK 338, 344.

### 4. Vay và nợ dài hạn (Mã 334):

Phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu phát hành ...

Số liệu ghi vào mã 334: tổng dư Có các TK 341, 342, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Sổ chi tiết TK 343.

### 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã 335):

Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 335: dư Có trên Sổ cái của TK 347.

**6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã 336):**

Phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 336: dư Có trên Sổ cái của TK 351.

**7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã 337):**

Phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 337: dư Có trên Sổ chi tiết của TK 352.

**B. Vốn chủ sở hữu (Mã 400):**

$$\text{Mã 400} = \text{Mã 410} + \text{Mã 430}$$

**I. Vốn chủ sở hữu (Mã 410):**

$$\text{Mã 410} = \text{Mã 411} + \text{Mã 412} + \text{Mã 413} + \text{Mã 414} + \text{Mã 415} + \text{Mã 416} + \text{Mã 417} + \\ \text{Mã 418} + \text{Mã 419} + \text{Mã 420} + \text{Mã 421}$$

**1. Vốn đầu tư của các chủ sở hữu (Mã 411):**

Phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp, như: vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước), vốn góp của các cổ đông (đối với các công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân,...

Số liệu ghi vào mã 411: dư Có trên Sổ chi tiết của TK 4111.

**2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã 412):**

Phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

Số liệu ghi vào mã 412: dư Có trên Sổ chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm.

**3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã 413):**

Phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu.

Số liệu ghi vào mã 413: dư Có trên Sổ chi tiết của TK 4118.

**4. Cổ phiếu quỹ (Mã 414):**

Phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có tại thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

Số liệu ghi vào mã 414: dư Nợ trên Sổ cái của TK 419, ghi dưới hình thức ghi âm.

**5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã 415):**

Phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 415: dư Có trên Sổ cái của TK 412. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi dưới hình thức ghi âm.

**6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã 416):**

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 416: dư Có trên Sổ cái của TK 413. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi dưới hình thức ghi âm.

**7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã 417):**

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 417: dư Có trên Sổ cái của TK 414.

**8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã 418):**

Phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 418: dư Có trên Sổ cái của TK 415.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã 419):**

Phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 419: dư Có trên Sổ cái của TK 418.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã 420):**

Phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 420: dư Có trên Sổ cái của TK 421. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi dưới hình thức ghi âm.

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã 421):**

Phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản có tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 421: dư Có trên Sổ cái của TK 441.

**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã 430):**

Phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi, tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, tại thời điểm báo cáo.

**1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã 431):**

Phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 431: dư Có trên Sổ cái của TK 431.

**2. Nguồn kinh phí (Mã 432):**

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án.

Số liệu ghi vào mã 432: số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ của TK 161 trên Sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi dưới hình thức ghi âm.

### 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã 433):

Phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào mã 433: dư Có trên Sổ cái của TK 466.

### TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Mã 440} = \text{Mã 300} + \text{Mã 400}$$

#### *Phân phụ của Bảng:*

##### 1. Tài sản thuê ngoài:

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, các nhân khác để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: dư Nợ trên Sổ cái của TK 001 “Tài sản thuê ngoài”.

##### 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công:

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, các nhân khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: dư Nợ trên Sổ cái của TK 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công”.

##### 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Phản ánh giá trị hàng hoá doanh nghiệp nhận của các đơn vị, các nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán được dưới hình thức ký gửi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: dư Nợ trên Sổ cái của TK 003 “Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi”.

##### 4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Phản ánh giá trị các khoản phải thu đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: dư Nợ trên Sổ cái TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”.

### 5. Ngoại tệ các loại:

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể. Mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: dư Nợ trên Sổ cái của TK 007 “Ngoại tệ các loại”.

### 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án:

Phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: dư Nợ trên Sổ cái của TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án”.

## Bước 6. Kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc và các cơ quan quản lý.

Nội dung kiểm tra, kiểm soát Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán. Đặc trưng nổi bật là tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần Tài sản) với nguồn hình thành tài sản (phần Nguồn vốn).

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN}$$

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán với các báo cáo khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Có thể khái quát việc kiểm tra tính chính xác về quan hệ số liệu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

$A_{TS} = I + II + III + IV + V$	$A_{NV} = I + II$
$B_{TS} = I + II$	$B_{NV} = I + II$
Tổng TS = $A_{TS} + B_{TS}$	Tổng NV = $A_{NV} + B_{NV}$

## 1.3. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.



- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp trong quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.
- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

Trên cơ sở số liệu của Bảng cân đối kế toán, thông qua phương pháp phân tích thích hợp mà tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động tài chính, tình hình tài chính, công nợ ... chỉ ra những mặt tích cực, tiêu cực của tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Từ đó đề ra được biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán**

Có nhiều phương pháp được áp dụng để phân tích Bảng cân đối kế toán, trong đó thường được áp dụng như: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối.

#### **❖ Phương pháp so sánh:**

Phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến trong phân tích, cho phép xác định được xu hướng, sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích.

Để có thể tiến hành được so sánh cần xác định gốc để so sánh: Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh cho phù hợp. Gốc so sánh khi phân tích Bảng cân đối kế toán thường là số đầu năm (đầu kỳ) hoặc so sánh với số liệu của đơn vị khác cùng điều kiện ...

#### **❖ Phương pháp tỷ lệ:**

Khi phân tích Bảng cân đối kế toán thường áp dụng các tỷ lệ sau, cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

**❖ Phương pháp cân đối.**

Mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế và giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Đó là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh. Khi phân tích Bảng cân đối kế toán thường sử dụng các mối quan hệ cân đối như:

- Sự cân bằng giữa tổng số tài sản với nguồn vốn hình thành.
- Sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán.
- Sự cân bằng giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho kinh doanh.

Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

**1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán****1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Xem xét, đánh giá, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp và cung cấp cho người sử dụng những thông tin cần thiết biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Các chỉ tiêu thường được sử dụng là:

- Hệ số nợ.
- Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu.
- Hệ số đảm bảo nợ.
- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.
- Hệ số nợ phải trả và nợ phải thu ...

**1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản**

Về cơ cấu tài sản, bên cạnh việc so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu năm còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận.

**1.3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty**

Lập bảng so sánh tình hình công nợ đầu năm so với cuối năm để thấy được tình hình tăng giảm các khoản phải thu, các khoản phải trả. Từ đó nhận xét về sự hợp lý hoặc bất hợp lý của chính sách tín dụng, khả năng thu hồi nợ đọng ...

### 1.3.3.4. Phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh có thể được biểu hiện qua bảng sau:

Tổng số tài sản	Tài sản cố định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TSCĐ hữu hình</li> <li>- TSCĐ vô hình</li> <li>- TSCĐ thuê tài chính</li> <li>- Góp vốn liên doanh dài hạn</li> <li>- Đầu tư chứng khoán dài hạn</li> <li>- Đầu tư dài hạn khác</li> </ul>	Nguồn vốn chủ sở hữu  <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vay (Nợ) dài hạn</li> <li>- Vay (Nợ) trung hạn</li> </ul>	Nguồn tài trợ thường xuyên	Tổng số nguồn tài trợ
	Tài sản lưu động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền</li> <li>- Nợ phải thu</li> <li>- Hàng tồn kho</li> <li>- Đầu tư ngắn hạn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vay (Nợ) ngắn hạn</li> <li>- Chiếm dụng bất hợp pháp</li> </ul>		

Khi phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cần tính và so sánh tổng nhu cầu về tài sản (TSCĐ và TSLĐ) với nguồn tài trợ thường xuyên. Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý để tránh bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đủ đáp ứng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp (huy động nguồn tài trợ hợp pháp hoặc giảm quy mô đầu tư, tránh chiếm dụng vốn một cách bất hợp pháp).

### 1.3.3.5. Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Cho biết sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì TSCĐ nên được tài trợ bằng nguồn vốn tài trợ thường xuyên, TSLĐ nên được tài trợ bằng nguồn vốn tài trợ tạm thời để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

**CHƯƠNG 2****THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ  
TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ****TỔNG HỢP HẢI PHÒNG****2.1. KHÁI QUÁT VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ, TỔ CHỨC  
HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP HẢI PHÒNG****2.1.1. Quá trình hình thành phát triển**

**Tên chi nhánh:** Chi nhánh công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải phòng –  
Trung tâm thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu.

**Địa chỉ:** Số 120, Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền,  
thành phố Hải Phòng.

**Số điện thoại:** 0313.848207 – 0313.847315.

**Fax:** 0313.847315.

**Mã số thuế:** 0200121065.

**Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213002458 do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 7 năm 2004, ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, các công trình hạ tầng, nội ngoại thất, cấp thoát nước và san lấp mặt bằng.
- Kinh doanh cho thuê nhà ở, văn phòng, đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ.
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật liệu điện, hoá chất thông thường.
- Kinh doanh sắt thép, nguyên vật liệu xây dựng, nhiên liệu.
- Kinh doanh và dịch vụ hàng kim khí, kim loại màu, vật tư thiết bị công nông nghiệp, ô tô, xe máy, phương tiện vận tải thuỷ, bộ, dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá thuỷ, bộ. Kinh doanh và chế biến lâm sản, nông sản, thuỷ sản.
- Kinh doanh dịch vụ hàng hoá: Điện tử, điện lạnh, điện máy, sắm lốp, phụ tùng xe, máy móc thiết bị công trình, nhựa đường, thiết bị phòng cháy nổ.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá.

Là đơn vị đại diện của Công ty cổ phần Vật tư tổng hợp Hải Phòng, hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp hiện tại đang là thế mạnh của doanh nghiệp.

**2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại do đó không có khâu tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm.
- Đối với lĩnh vực xây dựng, công ty áp dụng theo phương thức giao khoán toàn bộ công trình, hạng mục công trình cho các đội công trình thông qua “Hợp đồng giao khoán”. Các đội xây dựng trực tiếp thi công sẽ tự cung ứng vật tư, tổ chức lao động để tiến hành thi công. Sau khi công trình hoàn thành bàn giao sẽ được thanh quyết toán theo giá trị nhận khoán và nộp lại cho chi nhánh một số khoản theo quy định. Chi nhánh là đơn vị có tư cách pháp nhân đứng ra ký kết các hợp đồng xây dựng, chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo theo dõi tiến độ thi công, nộp thuế ...

Thị trường hoạt động chủ yếu của chi nhánh là: Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Yên. Với lĩnh vực chủ yếu là thương mại, xây dựng, hiện nay chi nhánh đang nghiên cứu tiếp cận một số thị trường mới như: Hà Nội 2, Quảng Ninh, Thái Nguyên ... Đây là những thị trường mới đầy hứa hẹn.

Năm 2008 mặc dù là một năm nền kinh trong nước gặp nhiều khó khăn, chịu ảnh hưởng từ suy thoái kinh tế thế giới nhưng đội ngũ cán bộ, công nhân viên công ty CP Vật tư tổng hợp Hải Phòng đã cố gắng hoàn thành kế hoạch doanh thu, tiêu thụ, có tăng trưởng so với năm 2007.

Dưới đây là một số chỉ tiêu so sánh giữa 2 năm 2007 và 2008 để thấy được những kết quả công ty đã đạt được năm 2008:

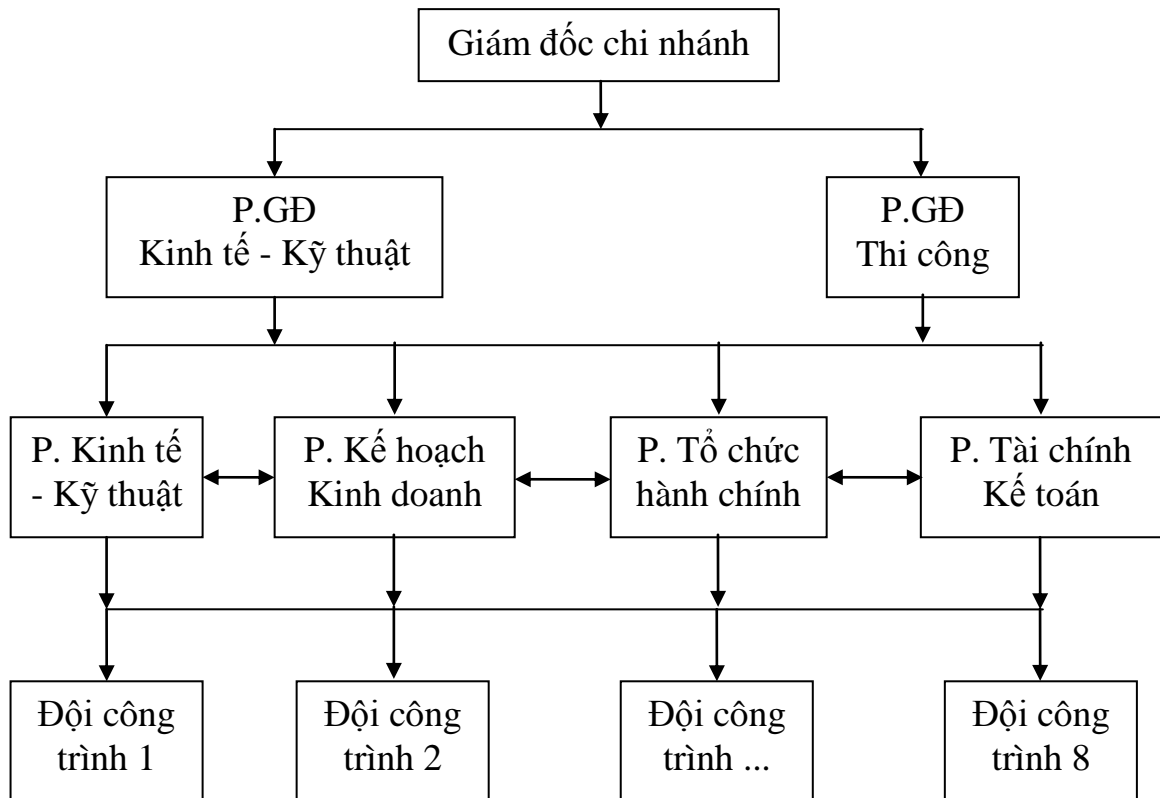
**Bảng 2.1**

Chỉ tiêu	2008	2007	Chênh lệch năm 2008/ 2007	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	257,020,101,523	196,272,899,831	60,747,201,692	30.95
Giá vốn hàng bán	254,435,296,471	194,297,436,956	60,137,859,515	30.95
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	335,694,483	278,865,602	56,828,881	20.38
Tổng tài sản	27,400,849,101	19,596,625,118	7,804,223,983	39.82

### 2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý

Chi nhánh xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý theo 3 cấp. Đứng đầu là ban giám đốc, giúp việc cho ban giám đốc là các phòng ban chức năng, nghiệp vụ. Đối với lĩnh vực xây dựng thì trực tiếp thực hiện là các tổ đội xây dựng.

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của chi nhánh



Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:

- Ban giám đốc: bao gồm Giám đốc và các Phó giám đốc.
  - Giám đốc chi nhánh: Là người chỉ huy cao nhất của chi nhánh, chịu trách nhiệm trước cấp trên trực tiếp về mọi hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh, về đời sống vật chất tinh thần của đội ngũ cán bộ công nhân viên và sự trưởng thành lớn mạnh của chi nhánh.
  - Phó giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật: Là người phụ trách về công tác kỹ thuật, công nghệ, tổ chức thông tin khoa học và các vấn đề về tài chính của chi nhánh.
  - Phó giám đốc Thi công: Là người phụ trách công tác sắp xếp thi công đối với lĩnh vực xây dựng của chi nhánh.

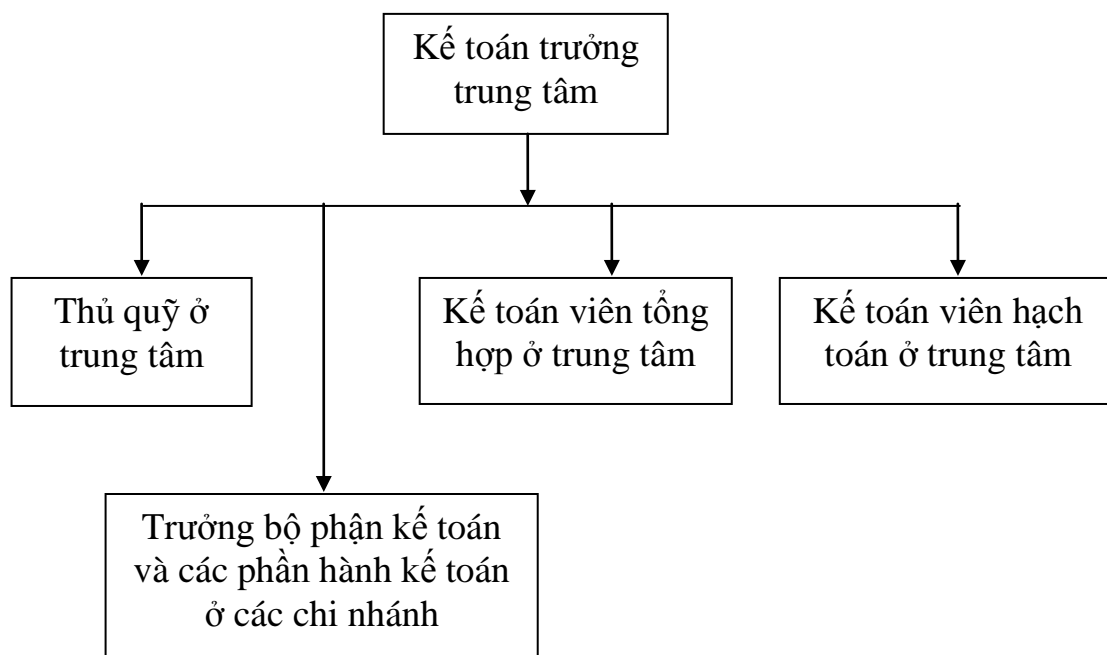
- Các phòng ban:
  - Phòng Kinh tế - Kỹ thuật: Có trách nhiệm tham mưu cho giám đốc về mặt kỹ thuật, thiết kế và nhận hồ sơ thiết kế, lập dự án thi công, tổ chức thi công, thay mặt giám đốc nghiệm thu, lập hồ sơ hoàn công, bàn giao và đưa vào sử dụng các công trình đã hoàn thành.
  - Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban khác để nắm vững khả năng, nguồn lực của chi nhánh, thu thập các thông tin cần thiết, dự báo khả năng và nhu cầu của thị trường để tham mưu cho ban giám đốc xây dựng phương hướng phát triển, lập kế hoạch ngắn và dài hạn.
  - Phòng Tổ chức hành chính: Có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động - tiền lương, tiếp nhận các công văn, lưu trữ các văn bản của Nhà nước và hồ sơ lý lịch cán bộ công nhân viên ...
  - Phòng Tài chính - Kế toán: Tham mưu cho giám đốc về công tác hạch toán kế toán, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. Có nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ các tài liệu có liên quan đến quá trình hoạt động kinh doanh của chi nhánh.
- Các đội công trình: Gồm 8 đội có nhiệm vụ thi công, hoàn thành các phần việc được giao. Đảm bảo an toàn về lao động, tiến độ thi công và chất lượng công trình.

#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán**

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với đặc điểm của công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn rộng và phân tán, công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán kết hợp tập trung và phân tán. Đây là hình thức mà bộ máy kế toán được chia thành các cấp: kế toán trung tâm và kế toán các đơn vị trực thuộc. Kế toán ở trung tâm ngoài việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị chính cần phải tập hợp các báo cáo từ các đơn vị thành viên trực thuộc để lập báo cáo tổng hợp toàn doanh nghiệp. Kế toán ở các đơn vị trực thuộc mở sổ sách riêng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế trong phạm vi đơn vị mình, định kỳ phải lập báo cáo kế toán để gửi về trung tâm phục vụ cho việc lập báo cáo tổng hợp.

Dưới đây là mô hình tổ chức bộ máy kế toán

### Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán



Theo mô hình trên, chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

- Kế toán trưởng: chỉ đạo tổ chức các phân hành kế toán, kiểm tra giám sát toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty, tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Chịu trách nhiệm chính trước ban lãnh đạo của công ty về toàn bộ hoạt động của công tác tài chính - kế toán.
- Thủ quỹ ở trung tâm: Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày thủ quỹ kiểm kê số tiền quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu với sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.
- Kế toán viên tổng hợp ở trung tâm: tập hợp số liệu từ các bộ phận phòng ban, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.
- Kế toán viên hạch toán ở trung tâm: có trách nhiệm hạch toán các nghiệp vụ phát sinh hàng ngày ở trung tâm kịp thời vào sổ sách kế toán.
- Ở các chi nhánh theo dõi trên sổ sách riêng và định kỳ gửi báo cáo về trung tâm.

Bộ máy kế toán tại chi nhánh công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Hải phòng - Trung tâm thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 120 Lạch Tray được tổ chức theo mô hình tập trung, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được gửi về phòng Tài chính - kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo



phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp FIFO và tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán NHẬT KÝ CHUNG.

Theo hình thức kế toán này, tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó.

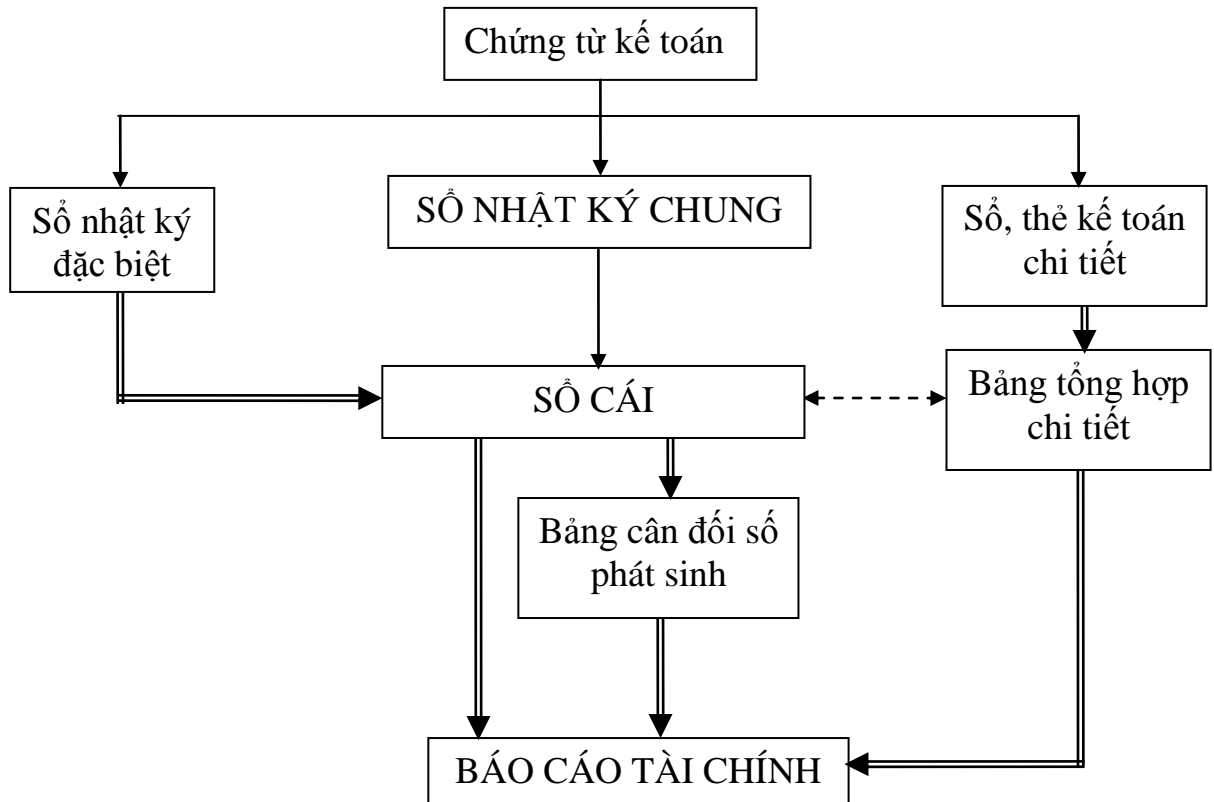
Hàng ngày, các chứng từ kế toán đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các TK kế toán phù hợp. Nếu có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời phải ghi vào các sổ, thẻ chi tiết liên quan.

Trường hợp có mở sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ ghi vào sổ Nhật ký đặc biệt có liên quan. Định kỳ tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt lấy số liệu vào Sổ cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi vào nhiều Nhật ký đặc biệt.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Dưới đây là trình tự ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng:

**Sơ đồ 2.3.** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

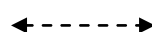
Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng, cuối kỳ



Đối chiếu, kiểm tra



## 2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP HẢI PHÒNG

### 2.2.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán trước.
- Số dư các tài khoản loại I, II, III, IV và loại 0 trên các Sổ cái và sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo.
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

### 2.2.2. Tổ chức lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng

Công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng do Kế toán trưởng thực hiện, bao gồm 6 bước:

#### **Bước 1. Kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán phát sinh trong kỳ**

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, nhân viên kế toán phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách để lập Bảng cân đối kế toán, đơn vị thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát độ tin cậy của những thông tin ấy:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian diễn ra nghiệp vụ .
- Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ với nội dung của nghiệp vụ được phản ánh trong sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ.
- Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán với ngày tháng chứng từ trên sổ.
- Kiểm soát quan hệ cân đối Nợ - Có.

#### **Bước 2. Khoá sổ kế toán tạm thời, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian**

Khoá sổ kế toán tạm thời các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9: Tính tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của các tài khoản này phục vụ cho quá trình kết chuyển.

Ghi sổ kết chuyển số liệu từ các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các tài khoản có liên quan khác.

Các khoản chi phí được kết chuyển vào bên Nợ tài khoản 911, các khoản doanh thu được kết chuyển vào bên Có tài khoản 911.

Dưới đây là các bước kết chuyển các tài khoản trung gian:

Các khoản chi phí của công ty bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác

1. Kết chuyển giá vốn hàng bán: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Có TK 632 sang bên Nợ TK 911.

Số kết chuyển là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của TK 632 trừ đi số phát sinh bên Có của TK 632: 254.435.296.471 (**Bảng 2.1, trang 38**)

2. Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Có TK 642 sang bên Nợ TK 911.

Số kết chuyển là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của TK 642: 2.930.248.993

3. Kết chuyển chi phí tài chính, chi phí khác: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Có TK 635, 811 sang bên Nợ TK 911.

Số kết chuyển là tổng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của các TK 635, 811. Trong đó:

Số phát sinh bên Nợ của TK 635 là: 141.101.442

Số phát sinh bên Nợ của TK 811 là: 161.988.968

$$\rightarrow 141.101.442 + 161.988.968 = 303.090.410$$

Tổng các khoản chi phí của công ty là:

$$A = 254.435.296.471 + 2.930.248.993 + 303.090.410 = 257.668.635.874$$

Các khoản doanh thu của công ty bao gồm: doanh thu thuần về bán hàng, doanh thu tài chính, thu nhập khác

4. Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Nợ TK 511 sang bên Có TK 911.

Số kết chuyển là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái của TK 511 trừ đi số phát sinh bên Nợ của TK 511: 257.020.101.523

5. Kết chuyển doanh thu TC, thu nhập khác: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Nợ các TK 515, 711 sang bên Có TK 911.

Số kết chuyển là tổng phát sinh bên Có trên Sổ cái của các TK 515, 711. Trong đó:

Số phát sinh bên Có của TK 515 là: 819.136.805

Số phát sinh bên Có của TK 711 là: 165.092.029

$$\rightarrow 819.136.805 + 165.092.029 = 984.228.834$$

Tổng các khoản thu của công ty là:

$$B = 257.020.101.523 + 984.228.834 = 258.004.330.357$$

Nếu  $A > B$  thì ta có bước 6:

6. Kết chuyển lỗ: phần chênh lệch giữa A và B sẽ được kết chuyển từ bên Có của TK 911 sang bên Nợ của TK 421.

Nhưng vì  $A < B$  nên công ty có lãi do đó phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước:

$$\begin{aligned}\text{Thuế TNDN} &= (B - A) * 28\% = (258.004.330.357 - 257.668.635.874) * 28\% \\ &= 93.994.455\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} &= B - \text{Thuế TNDN} = 258.004.330.357 - 93.994.455 \\ &= 241.700.028\end{aligned}$$

Từ đó ta có bước 7 và 8:

7. Kết chuyển chi phí thuế TNDN: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Có TK 821 sang bên Nợ TK 911.

Số kết chuyển là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của TK 821: 93.994.455

8. Kết chuyển lãi sau thuế TNDN: Thực hiện bút toán kết chuyển từ bên Nợ TK 911 sang bên Có TK 421.

Số kết chuyển là lợi nhuận sau thuế TNDN đã tính được ở trên: 241.700.028

TK 911 là một TK không có số dư nên: tổng số phát sinh bên Nợ = tổng số phát sinh bên Có = 258.004.330.357

Có sơ đồ kết chuyển các tài khoản trung gian (**Sơ đồ 2.4, trang 39**)

**Bảng 2.2**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b-DN

**SỔ CÁI**

Năm: 2008

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		- SDDK		-	-
		- Số phát sinh trong kỳ			
		.....			
PXK07/Q2	22/12/2008	Giá vốn thức ăn gia súc bán cho Huy Quang	156	308,000,000	
	31/12/2008	Kết chuyển giá vốn	911		254,435,296,471
		Cộng phát sinh		254,435,296,471	254,435,296,471
		- SDCK		-	-

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Bước 3. Kiểm kê tài sản và lập Biên bản xử lý kiểm kê**

Công tác kiểm kê tài sản được thực hiện vào cuối năm:

**Bảng 2.3**

Công ty CP Vật tư tổng hợp HP

Mẫu số 05-TSCĐ

Số 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Thời điểm kiểm kê: 17h ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban kiểm kê gồm: - Ông: Lương Gia Vinh

Chức vụ: Phó giám đốc

Đại diện ban lãnh đạo

Trưởng ban

- Bà: Vũ Thị Anh Đào

Chức vụ: Kế toán trưởng

Đại diện phòng KTTC

Ủy viên

- Bà: Nguyễn Thu Trang

Chức vụ: Nhân viên kinh doanh

Đại diện phòng kinh doanh

Ủy viên

Số TT	Tên tài sản	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa	3	1,733,624,891	1,112,303,174	3	1,733,624,891	1,112,303,174	-	-	-
2	Công trình Cát Bi + 69 PBC	1	2,761,896,589	2,634,357,445	1	2,761,896,589	2,634,357,445	-	-	-
3	Bộ máy tính phòng KTTV	1	11,924,570	8,585,690	1	11,924,570	8,585,690	-	-	-
4	Tài sản siêu thị Cát Bi	1	177,127,301	168,270,936	1	177,127,301	168,270,936	-	-	-
	.....									
	Cộng		4,897,755,395	3,952,398,195		4,897,755,395	3,952,398,195		-	-

Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Trưởng ban kiểm kê  
( Ký, họ tên )



**Bước 4. Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản**

Lập Bảng cân đối số phát sinh căn cứ vào số liệu trên Sổ cái của các tài khoản phát sinh trong kỳ.

Cột “Số dư đầu kỳ” là số dư đầu kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số dư cuối kỳ” là số dư cuối kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh nợ” là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh có” là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái của các tài khoản.

Sau khi lập xong, đối chiếu lại “Số dư đầu kỳ”, “Số phát sinh trong kỳ”, “Số dư cuối kỳ” của các tài khoản thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh với từng Sổ cái, Sổ chi tiết của các tài khoản.

**Bước 5. Khoá sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán và ghi vào mẫu biểu**

Việc lập Bảng cân đối kế toán năm 2008 dựa trên cơ sở Bảng cân đối kế toán năm 2007, Bảng cân đối số phát sinh năm 2008, Sổ cái các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản...

**Bảng 2.4**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b-DN

**SỔ CÁI**

Năm: 2008

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
		- SDDK				340,194,905	
		- SPS trong kỳ					
PC18/Q3	15/12/2008	Chi tiền điện tháng 10	48	10	641		1,004,880
				10	133		100,488
PT07/Q2	20/12/2008	Thu tiền tạm ứng thừa	48	15	141	3,000,000	
		Cộng phát sinh				234,322,881,888	234,090,817,713
		- SDCK				572,259,080	

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.5**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b-DN

**SỔ CÁI**

Năm: 2008

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
		- SDDK				3,527,989,625	
		- SPS trong kỳ					
UNC	03/12/2008	Chi tiền ký quỹ L/C	47	6	144		550,000,000
PT01/Q1	03/12/2008	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	47	8	111		70,000,000
		Cộng phát sinh				87,139,576,306	86,822,214,594
		- SDCK				3,845,351,337	

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.6**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b-DN

**SỔ CÁI**

Năm: 2008

Tên tài khoản: Hàng hoá

Số hiệu: 156

Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
		- SDDK				5,579,747,694	
		- SPS trong kỳ					
PN05/Q2	22/12/2008	Nhập 18 máy khoan cần chạy bằng điện từ cty TNHH TM Hà Vương	48	17	331	414,590,400	
PX07/Q2	22/12/2008	Giá vốn thức ăn gia súc bán cho cty CP thực phẩm XK Huy Quang	48	21	632		308,000,000
		Cộng phát sinh				210,205,873,488	207,257,566,405
		- SDCK				8,528,054,777	

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.7**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b-DN

**SỔ CÁI**

Năm: 2008

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
		- SDDK				2,765,042,076	
		- SPS trong kỳ					
HĐGTGT 23068	22/12/2008	Bán thức ăn gia súc cho cty CP thực phẩm XK Huy Quang	48	24	511	312,456,000	
			48	24	3331	15,622,800	
		Cộng phát sinh				163,051,110,162	161,711,901,226
		- SDCK				4,104,251,012	

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.8**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm: 2008

Tên khách hàng	SDĐK		SPS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....						
Cty CP Thực phẩm XK Huy Quang	308,000,000	-	462,000,000	385,000,000	385,000,000	-
Cty TNHH XNK Khai Keo	-	145,120,000	875,000,000	750,450,000	-	20,570,000
.....						
<b>Cộng</b>	<b>2,985,457,576</b>	<b>220,415,500</b>	<b>163,051,110,162</b>	<b>161,711,901,226</b>	<b>5,708,329,712</b>	<b>1,604,078,700</b>

Người lập  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Bảng 2.9**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b-DN

**SỔ CÁI**

Năm: 2008

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
		- SDDK					2,735,952,850
		- SPS trong kỳ					
PN05/Q2	22/12/2008	Nhập 18 máy khoan cần chạy bằng điện từ cty TNHH TM Hà Vương	48	19	156		414,590,400
			48	19	133		20,729,520
		Cộng phát sinh				68,625,416,604	72,496,771,891
		- SDCK					6,607,308,137

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.10**

Đơn vị: Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Địa chỉ: 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

Tài khoản: Phải trả khách hàng

Số hiệu: 331

Năm: 2008

Tên khách hàng	SDĐK		SPS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....						
Cty TNHH TM Hà Vương	-	-	750,000,000	850,720,068	-	100,720,068
Guang xi xi bao Co.,LTD	45,000,000	-	600,000,000	625,450,000	19,550,000	
.....						
Cộng	80,760,700	2,816,713,550	68,625,416,604	72,496,771,891	296,291,845	6,903,599,982

Người lập  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008  
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Bảng 2.11**

Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Số 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, HP

Mẫu số S06-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**  
Năm 2008

*Đơn vị tính: VNĐ*

TT	SH TK	Tên tài khoản	SDĐK		SPS		SDCK	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	340,194,905	-	234,322,881,888	234,090,817,713	572,259,080	-
2	112	Tiền gửi ngân hàng	3,527,989,625	-	87,139,576,306	86,822,214,594	3,845,351,337	-
3	131	Phải thu của khách hàng	2,765,042,076	-	163,051,110,162	161,711,901,226	4,104,251,012	-
4	133	Thuế GTGT được khấu trừ	226,393,652	-	13,920,384,288	13,654,508,028	492,269,912	-
5	136	Phải thu nội bộ	1,237,308,878	-	348,828,962	596,510,152	989,627,688	-
6	138	Phải thu khác	-	119,009,834	18,435,075	13,435,075	-	114,009,834
7	141	Tạm ứng	999,429,392	-	2,004,742,340	1,177,967,145	1,826,204,587	-
8	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	145,092,605	-	175,889,600	163,640,000	157,342,205	-
9	153	Công cụ dụng cụ	42,405,400	-	10,203,000	9,908,000	42,700,400	-
10	156	Hàng hoá	5,579,747,694	-	210,205,873,488	207,257,566,405	8,528,054,777	-

11	211	Tài sản cố định hữu hình	5,287,843,061	-	177,127,301	567,214,967	4,897,755,395	-
12	214	Hao mòn tài sản cố định	-	1,248,086,135	422,661,599	119,932,664	-	945,357,200
13	222	Vốn góp liên doanh	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-
14	241	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	118,905,510	-	118,905,510	-
15	311	Vay ngắn hạn	-	4,355,436,168	16,462,167,860	18,065,890,000	-	5,959,158,308
16	331	Phải trả cho người bán	-	2,735,952,850	68,625,416,604	72,496,771,891	-	6,607,308,137
17	33311	Thuế GTGT đầu ra	-	33,727,421	13,761,678,729	13,727,951,308	-	-
18	33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	380,036,951	380,036,951	-	-
19	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	32,522,282	32,522,282	-	-
20	3333	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	145,263,024	145,263,024	-	-
21	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	78,082,369	78,082,369	93,994,455	-	93,994,455
22	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	522,360,365	220,122,999	217,271,000	-	519,508,366
23	3338	Các loại thuế khác	-	-	5,600,000	5,600,000	-	-
24	334	Phải trả người lao động	-	-	848,071,740	879,831,480	-	31,759,740
25	336	Phải trả nội bộ	-	78,115,165	306,570,952	262,496,561	-	34,040,774
26	338	Phải trả phải nộp khác	-	1,919,060,105	687,212,689	610,588,438	-	1,842,435,854
27	411	Nguồn vốn kinh doanh	-	6,600,000,000	-	115,000,000	-	6,715,000,000

28	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	11,195,475	11,195,475	-	-
29	415	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	8,832,331	-	8,832,331
30	421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	241,700,028	-	241,700,028
31	431	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1,616,876	-	-	-	1,616,876
32	441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	2,460,000,000	-	-	-	2,460,000,000
33	511	Doanh thu bán hàng	-	-	257,020,101,523	257,020,101,523	-	-
34	515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	819,136,805	819,136,805	-	-
35	632	Giá vốn hàng bán	-	-	254,435,296,471	254,435,296,471	-	-
36	635	Chi phí tài chính	-	-	141,101,442	141,101,442	-	-
37	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	2,930,248,993	2,930,248,993	-	-
38	711	Thu nhập khác	-	-	165,092,029	165,092,029	-	-
39	811	Chi phí khác	-	-	161,988,968	161,988,968	-	-
40	821	Chi phí thuế TNDN	-	-	93,994,455	93,994,455	-	-
41	911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	258,004,330,357	258,004,330,357	-	-
		<b>Cộng</b>	20,151,447,288	20,151,447,288	1,588,451,852,237	1,588,451,852,237	25,574,721,903	25,574,721,903

Người lập  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2009  
Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

Dưới đây là tổ chức lập các chỉ tiêu ở phần chính trên Bảng cân đối kế toán năm 2008 tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng:

Cột “Số đầu năm” được lập bằng cách lấy “Số dư cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2007 tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

*Phân: TÀI SẢN*

A. Tài sản ngắn hạn (Mã 100):

$$\begin{aligned} \text{Mã 100} &= \text{Mã 110} + \text{Mã 120} + \text{Mã 130} + \text{Mã 140} + \text{Mã 150} \\ &= 4.417.610.417 + 7.865.363.098 + 8.570.755.177 + 2.475.816.704 \\ &= 23.329.545.396 \end{aligned}$$

II. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110):

$$\text{Mã 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112} = 4.417.610.417 + 0 = 4.417.610.417$$

1. Tiền (Mã 111):

Tổng dư Nợ trên Sổ cái các tài khoản 111, 112. Trong đó:

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 111 là: 572.259.080 (**Bảng 2.4, trang 42**)

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 112 là: 3.845.351.337 (**Bảng 2.5, trang 43**)

$$\rightarrow \text{Mã 111} = 572.259.080 + 3.845.351.337 = 4.417.610.417$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130):

$$\begin{aligned} \text{Mã 130} &= \text{Mã 131} + \text{Mã 132} + \text{Mã 133} + \text{Mã 134} + \text{Mã 135} + \text{Mã 139} \\ &= 5.708.329.712 + 296.291.845 + 1.860.741.541 + 0 + 0 + 0 \\ &= 7.865.363.098 \end{aligned}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã 131):

Tổng dư Nợ trên bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

$$\rightarrow \text{Mã 131} = 5.708.329.712 \text{ (**Bảng 2.8, trang 46**)}$$

2. Trả trước cho người bán (Mã 132):

Tổng dư Nợ trên bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải trả khách hàng:

$$\rightarrow \text{Mã 132} = 296.291.845 \text{ (**Bảng 2.10, trang 48**)}$$

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã 133):

Tổng dư Nợ của các tài khoản 136, 336. Trong đó:

Tổng số dư Nợ trên Sổ chi tiết tài khoản 136 là: 1.717.295.106

Tổng số dư Nợ trên Sổ chi tiết tài khoản 336 là: 143.446.435

$$\rightarrow \text{Mã 133} = 1.717.295.106 + 143.446.435 = 1.860.741.541$$

IV. Hàng tồn kho (Mã 140):

$$\begin{aligned} \text{Mã 140} &= \text{Mã 141} + \text{Mã 149} \\ &= 8.570.755.177 + 0 = 8.570.755.177 \end{aligned}$$

## 1. Hàng tồn kho (Mã 141):

Tổng dư Nợ các tài khoản 153, 156. Trong đó:

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 153 là: 42.700.400

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 156 là: 8.528.054.777 (**Bảng 2.6, trang 44**)

→ Mã 141 = 42.700.400 + 8.528.054.777 = 8.570.755.177

## V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã 150):

Mã 150 = Mã 151 + Mã 152 + Mã 154 + Mã 158

= 157.342.205 + 492.269.912 + 0 + 1.826.204.587 = 2.475.816.704

## 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã 151):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 142 là: 157.342.205

→ Mã 151 = 157.342.205

## 2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã 152):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 133 là: 492.269.912

→ Mã 152 = 492.269.912

## 5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã 158):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 141 là: 1.826.204.587

→ Mã 158 = 1.826.204.587

## B. Tài sản dài hạn (Mã 200):

Mã 200 = Mã 210 + Mã 220 + Mã 240 + Mã 250 + Mã 260

= 0 + 4.071.303.705 + 0 + 0 + 0 = 4.071.303.705

## II. Tài sản cố định (Mã 220):

Mã 220 = Mã 221 + Mã 224 + Mã 227 + Mã 230

= 3.952.398.195 + 0 + 0 + 118.905.510 = 4.071.303.705

## 1. Tài sản cố định hữu hình (Mã 221):

Mã 221 = Mã 222 + Mã 223

= 4.897.755.395 + (945.357.200) = 3.952.398.195

- Nguyên giá (Mã 222):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 211 là: 4.897.755.395

→ Mã 222 = 4.897.755.395

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 223):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 214, được ghi âm: 945.357.200

→ Mã 223 = (945.357.200)

## 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã 230):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 241 là: 118.905.510

→ Mã 230 = 118.905.510

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ 270):**

$$\begin{aligned}\text{Mã 270} &= \text{Mã 100} + \text{Mã 200} \\ &= 23.329.545.396 + 4.071.303.705 = 27.400.849.101\end{aligned}$$

*Phần: NGUỒN VỐN***A. Nợ phải trả (Mã 300):**

$$\begin{aligned}\text{Mã 300} &= \text{Mã 310} + \text{Mã 330} \\ &= 17.973.699.866 + 0 = 17.973.699.866\end{aligned}$$

**I. Nợ ngắn hạn (Mã 310):**

$$\begin{aligned}\text{Mã 310} &= \text{Mã 311} + \text{Mã 312} + \text{Mã 313} + \text{Mã 314} + \text{Mã 315} + \text{Mã 316} + \text{Mã 317} \\ &\quad + \text{Mã 318} + \text{Mã 319} + \text{Mã 320} \\ &= 5.959.158.308 + 6.903.599.982 + 1.604.078.700 + 613.502.821 + \\ &\quad 31.759.740 + 0 + 905.154.627 + 0 + 1.956.445.688 + 0 \\ &= 17.973.699.866\end{aligned}$$

**1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã 311):**

Số dư Có trên Sổ cái của TK 311 là: 5.959.158.308

$$\rightarrow \text{Mã 311} = 5.959.158.308$$

**2. Phải trả cho người bán (Mã 312):**

Tổng dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán là: 6.903.599.982

$$\rightarrow \text{Mã 312} = 6.903.599.982 \text{ (Bảng 2.10, trang 48)}$$

**3. Người mua trả tiền trước (Mã 313):**

Tổng dư Có trên bảng tổng hợp các khoản phải thu khách hàng là: 1.604.078.700

$$\rightarrow \text{Mã 313} = 1.604.078.700 \text{ (Bảng 2.8, trang 46)}$$

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã 314):**

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 333. Trong đó:

Số dư Có của tài khoản 3334 là: 93.994.455

Số dư Có của tài khoản 3337 là: 519.508.366

$$\rightarrow \text{Mã 314} = 93.994.455 + 519.508.366 = 613.502.821$$

**5. Phải trả người lao động (Mã 315):**

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 334 là: 31.759.740

$$\rightarrow \text{Mã 315} = 31.759.740$$

**7. Phải trả nội bộ (Mã 317):**

Tổng dư Có của chi tiết các tài khoản 336, 136. Trong đó:

Tổng dư Có của chi tiết tài khoản 336 là: 177.487.209

Tổng dư Có của chi tiết tài khoản 136 là: 727.667.418

$$\rightarrow \text{Mã 317} = 177.487.209 + 727.667.418 = 905.154.627$$

## 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã 319):

Tổng dư Có của chi tiết các tài khoản 338, 138. Trong đó:

Tổng dư Có của chi tiết tài khoản 338 là: 1.842.435.854

Tổng dư Có của chi tiết tài khoản 138 là: 114.009.834

→ Mã 319 = 1.842.435.854 + 114.009.834 = 1.956.445.688

## B. Vốn chủ sở hữu (Mã 400):

Mã 400 = Mã 410 + Mã 430

$$= 9.425.532.359 + 1.616.876 = 9.427.149.235$$

## I. Vốn chủ sở hữu (Mã 410):

Mã 410 = Mã 411 + Mã 412 + Mã 413 + Mã 414 + Mã 415 + Mã 416 + Mã 417 +

Mã 418 + Mã 419 + Mã 420 + Mã 421

$$= 6.715.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 8.832.331 + 0 +$$

$$241.700.028 + 2.460.000.000 = 9.425.532.359$$

## 1. Vốn đầu tư của các chủ sở hữu (Mã 411):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 4111 là: 6.715.000.000

→ Mã 411 = 6.715.000.000

## 8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã 418):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 415 là: 8.832.331

→ Mã 418 = 8.832.331

## 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã 420):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 421 là: 241.700.028

→ Mã 420 = 241.700.028

## 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã 421):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 441 là: 2.460.000.000

→ Mã 421 = 2.460.000.000

## II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã 430):

Mã 430 = Mã 431 + Mã 432 + Mã 433

$$= 1.616.876 + 0 + 0 = 1.616.876$$

## 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã 431):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 431 là: 1.616.876

→ Mã 431 = 1.616.876

## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã 440)

Mã 440 = Mã 300 + Mã 400

$$= 17.973.699.866 + 9.427.149.235 = 27.400.849.101$$

Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

Mã 270 = Mã 440 = 27.400.849.101

Công ty không theo dõi các chỉ tiêu ngoài bảng.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng năm 2008:

**Bảng 2.12**

Công ty CP Vật tư tổng hợp HP  
Số 120, Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>23,329,545,396</b>	<b>15,556,868,192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		4,417,610,417	3,868,184,530
1. Tiền	111	V.01	4,417,610,417	3,868,184,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		7,865,363,098	4,695,614,919
1. Phải thu khách hàng	131		5,708,329,712	2,985,457,576
2. Trả trước cho người bán	132		296,291,845	80,760,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,860,741,541	1,629,396,643
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		8,570,755,177	5,622,153,094
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,570,755,177	5,622,153,094



2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		2,475,816,704	1,370,915,649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157,342,205	145,092,605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		492,269,912	226,393,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,826,204,587	999,429,392
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4,071,303,705</b>	<b>4,039,756,926</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		4,071,303,705	4,039,756,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,952,398,195	4,039,756,926
- Nguyên giá	222		4,897,755,395	5,287,843,061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(945,357,200)	(1,248,086,135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	118,905,510	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>27,400,849,101</b>	<b>19,596,625,118</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>17,973,699,866</b>	<b>10,535,008,242</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		17,973,699,866	10,535,008,242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,959,158,308	4,355,436,168
2. Phải trả người bán	312		6,903,599,982	2,816,713,550
3. Người mua trả tiền trước	313		1,604,078,700	220,415,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	613,502,821	634,170,155
5. Phải trả người lao động	315		31,759,740	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		905,154,627	470,202,930
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,956,445,688	2,038,069,939
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>9,427,149,235</b>	<b>9,061,616,876</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	9,425,532,359	9,060,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,715,000,000	6,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,832,331	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		241,700,028	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2,460,000,000	2,460,000,000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		1,616,876	1,616,876
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,616,876	1,616,876
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>27,400,849,101</b>	<b>19,596,625,118</b>

Người lập  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2009  
Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

**Bước 6. Kiểm tra Bảng cân đối kế toán**

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc và các cơ quan quản lý.

Nội dung kiểm tra, kiểm soát Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Kiểm tra tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần Tài sản) với nguồn hình thành tài sản (phần Nguồn vốn).

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN} = 27.400.849.101$$

- Kiểm tra, đối chiếu lại giữa nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Có thể khái quát việc kiểm tra tính chính xác về quan hệ số liệu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

$A_{TS} = I + II + III + IV + V = 23.329.545.396$	$A_{NV} = I + II = 17.973.699.866$
$B_{TS} = I + II = 4.071.303.705$	$B_{NV} = I + II = 9.427.149.235$
$\text{Tổng TS} = A_{TS} + B_{TS} = 27.400.849.101$	$\text{Tổng NV} = A_{NV} + B_{NV} = 27.400.849.101$

## 2.3. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP HẢI PHÒNG

### 2.3.1. Công tác chuẩn bị phân tích

Công ty thường tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán trên 3 nội dung sau:

- ❖ Chuẩn bị nội dung phân tích:
  - Phân tích chỉ tiêu về bố trí cơ cấu tài sản.
  - Phân tích chỉ tiêu về bố trí cơ cấu nguồn vốn.
  - Phân tích các khả năng thanh toán.
- ❖ Xác định phương pháp phân tích: công ty sử dụng phương pháp so sánh giữa các chỉ tiêu năm 2008 với năm 2007.
- ❖ Phân công nhiệm vụ chuẩn bị cho phân tích: Do phòng kế toán đảm nhiệm, trực tiếp là kế toán trưởng thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán.

### 2.3.2. Thực trạng thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng

Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng do phòng kế toán đảm nhận và kế toán trưởng là người trực tiếp thực hiện. Sau khi tiến hành phân tích, kế toán trưởng gửi kết quả phân tích lên ban giám đốc dưới hình thức văn bản mà không có quá trình thuyết trình về phân tích trong phòng kế toán cũng như trước ban lãnh đạo công ty. Do đó, cũng không có điều kiện để các thành viên trong phòng kế toán nhận xét, góp ý.

Việc phân tích cũng chỉ dừng lại ở mức tính toán, so sánh chỉ ra mức độ biến động một số chỉ tiêu mà chưa đi sâu vào giải thích, lý giải các chỉ tiêu đã tính toán được.

Các chỉ tiêu được tính trên bảng tính excel.

Dưới đây là Bảng tính toán một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng, dựa trên Bảng cân đối kế toán năm 2008:

**Bảng 2.13. Tính một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng**

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch
<b>Các hệ số về khả năng thanh toán</b>				
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1.52	1.86	-0.34
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1.30	1.48	-0.18
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.82	0.94	-0.12
4	Hệ số khả năng thanh toán tức thời = $\frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.25	0.37	-0.12
<b>Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn</b>				
5	Hệ số nợ = $\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0.66	0.54	0.12
6	Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0.34	0.46	-0.12
<b>Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản</b>				
7	Tỷ suất đầu tư vào TS dài hạn (%) = $\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.15	0.21	-0.06
8	Tỷ suất đầu tư vào TS ngắn hạn (%) = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.85	0.79	0.06

**CHƯƠNG 3****MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN****VẬT TƯ TỔNG HỢP HẢI PHÒNG****3.1. ĐÁNH GIÁ NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ TRONG TỔ CHỨC KẾ  
TOÁN VÀ LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG  
TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP HẢI PHÒNG****3.1.1. Về tổ chức kế toán tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng****3.1.1.1. Ưu điểm**

❖ Đối với việc tổ chức bộ máy kế toán:

- Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp là trên địa bàn phân tán rộng.
- Đội ngũ nhân viên kế toán có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc.
- Cơ sở trang thiết bị của phòng kế toán đã được trang bị khá hiện đại, phù hợp với công tác hạch toán kế toán và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên hoàn thành tốt công việc của mình.

❖ Đối với việc hạch toán kế toán nói chung:

- Công tác tổ chức hạch toán kế toán tại công ty nhìn chung đã thực hiện theo đúng chế độ quy định của Bộ Tài chính.
- Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung nên đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thu nhận, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.
- Các thông tin do bộ phận kế toán nhìn chung cung cấp đầy đủ, nhanh chóng nên việc đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các bộ phận kinh doanh và lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp cho công tác quản lý doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

**3.1.1.2. Tồn tại**

- Trên thực tế công tác kiểm kê tài sản cố định chưa được quan tâm đúng mức. Việc kiểm kê mới chỉ dừng ở mức kiểm tra định kỳ, chưa có những biện pháp để có thể kiểm tra bất thường. Sự thiếu quan tâm này rất có thể sẽ dẫn đến tình trạng thiếu chính xác trong việc trích lập khấu hao, sửa chữa, mua sắm, các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan tới tài sản cố định.
- Về phương pháp phản ánh ngoại tệ: đối với ngoại tệ, doanh nghiệp đã chấp hành theo đúng quy định kế toán hiện hành đó là phản ánh trên các tiểu khoản

1112 (Tiền mặt là ngoại tệ), 1122 (Tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ) sau khi quy đổi ra Đồng Việt Nam. Nhưng bên cạnh đó, ngoại tệ còn phải được kế toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên tài khoản 007 (Ngoại tệ các loại). Doanh nghiệp đã không theo dõi nguyên tệ và ghi chép trên tài khoản 007. Điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng nắm được tình hình còn, mất, thu, chi của nguyên tệ và số dư của nguyên tệ. Do đó, doanh nghiệp đã vi phạm việc thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ chế độ kế toán do Nhà nước quy định.

- Doanh nghiệp chưa có được sự quan tâm đúng mức tới việc lập các chỉ tiêu về các khoản dự phòng: dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ...

### **3.1.2. Lập Bảng cân đối kế toán**

#### *3.1.2.1. Ưu điểm*

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán năm nhìn chung hợp lý, phù hợp theo đúng nguyên tắc, phương pháp, trình tự của chuẩn mực kế toán số 21 về lập Bảng cân đối kế toán.

#### *3.1.2.2. Tồn tại*

- Không tiến hành lập Bảng cân đối kế toán theo quý và giữa niên độ. Do đó, việc tiến hành lập báo cáo tài chính theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho các nhà quản lý công ty để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh. Như thế việc điều hành sẽ thiếu cơ sở thực tế.
- Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ. Do đó, không có bộ phận nào có chức năng kiểm tra sau khi bộ phận kế toán lập báo cáo tài chính. Điều này có thể dẫn tới mức độ chính xác, độ tin cậy của báo cáo tài chính là không cao, thiếu khách quan.

### **3.1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán**

#### *3.1.3.1. Ưu điểm*

Nhìn chung công ty đã nhận thấy được tầm quan trọng của việc phân tích Bảng cân đối kế toán để từ đó sử dụng những thông tin mà việc phân tích mang lại. Việc phân tích đã được chú trọng khi được giao cho kế toán trưởng là một người có trình độ chuyên môn và am hiểu về tài chính kế toán cũng như bảng cân đối kế toán thực hiện.

#### *3.1.3.2. Tồn tại*

- Công việc phân tích Bảng cân đối kế toán không được tổ chức thành hội nghị mà do kế toán trưởng làm rồi sau đó trình cho giám đốc vào cuối năm. Do đó, những ý kiến phân tích, đánh giá chỉ mang tính chất chủ quan, không phản ánh



được một cách khách qua, đầy đủ. Vì vậy nó không có tác dụng nhiều cho việc quản lý và điều hành công ty. Mặt khác mọi người trong công ty không có cơ hội đưa ra những ý kiến đóng góp, nhận xét trong quá trình phân tích bảng cân đối kế toán.

- Công việc phân tích của công ty còn chưa tốt, các chỉ tiêu phân tích còn ít; phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp so sánh, chưa kết hợp với các phương pháp phân tích khác; việc phân tích mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra các bảng tính mà chưa có phần diễn giải chỉ rõ nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng... Nếu chỉ căn cứ vào kết quả so sánh của những chỉ tiêu này thì chưa thể thấy hết các khía cạnh khác về tình hình tài chính của công ty. Việc chưa diễn giải cụ thể bằng lời sẽ gây khó khăn cho nhà quản trị công ty trong việc nắm bắt chi tiết tình hình tài chính của công ty. Vì vậy mà thông tin đưa ra chưa thật chính xác, toàn diện, tác dụng của việc phân tích là chưa cao.
- Công ty chưa thực hiện đầy đủ các bước tiến hành phân tích. Việc phân tích không theo một quy trình, tùy tiện sẽ gây khó khăn cho cả người phân tích và người sử dụng thông tin phân tích.

### 3.2. MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN VÀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP HẢI PHÒNG

#### 3.2.1. Đối với công tác kế toán

- Cần quan tâm đúng mức hơn tới công tác kiểm kê tài sản cố định. Quy định rõ ràng về thời gian, thời điểm kiểm kê, việc trích lập khấu hao, theo dõi chặt chẽ các khoản chi phí phát sinh về sửa chữa, mua sắm trong kỳ. Giao trách nhiệm cho các cá nhân cụ thể về việc quản lý tài sản của công ty. Nếu có điều kiện cần tăng cường kiểm tra, giám sát đột xuất để tránh tình trạng TSCĐ bị biến thủ.
- Đối với việc theo dõi ngoại tệ, bên cạnh việc quy đổi ra đồng Việt Nam cần phải theo dõi chi tiết từng loại nguyên tệ trên tài khoản 007:
  - Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào.
  - Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra.
  - Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại tại doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp nên xem xét tới các khoản dự phòng: dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ... để trong trường hợp có rủi ro thì cũng không ảnh hưởng quá lớn tới quá trình hoạt động của mình.

- Hiện nay, đã có các chương trình phần mềm dành cho mảng kế toán tài chính. Trong điều kiện đó, doanh nghiệp cũng nên xem xét tới việc áp dụng phần mềm kế toán trong quản lý, hạch toán kế toán. Từ đó tạo thuận lợi cho quá trình quản lý, giảm thiểu sai sót cũng như nâng cao tính hiệu quả và kịp thời của việc cung cấp thông tin kế toán.

### 3.2.2. Đối với công tác lập Bảng cân đối kế toán

- Như đã nói ở trên, việc không tiến hành lập báo cáo tài chính theo quý và giữa niên độ sẽ không đảm bảo được tính kịp thời trong việc đưa ra các quyết định cũng như nhận định về tình hình tài chính của công ty. Do đó, công ty nên lập cả báo cáo theo quý và giữa niên độ.
- Bộ phận kiểm toán nội bộ cũng là cần thiết để quá trình hạch toán kế toán có thể giảm thiểu gian lận. Bộ phận này phải có tính độc lập với phòng kế toán và có thẩm quyền đủ cao để không chịu ảnh hưởng từ một bộ phận nào đó trong công tác kiểm tra, giám sát cũng như đưa ra kết luận.

### 3.2.3. Đối với công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

- Kết quả phân tích nên được đưa ra thảo luận trong nội bộ phòng kế toán cũng như các bộ phận trong công ty dưới hình thức tổ chức hội nghị phân tích. Thông qua đó, mọi người có điều kiện đóng góp ý kiến để bản phân tích mang tính khách quan, sát với thực tế hoạt động của doanh nghiệp và có thể giải thích được nguyên nhân cũng như đề ra phương hướng giải quyết các tồn tại. Vì dù sao phòng kế toán cũng chỉ quản lý các số liệu trên sổ sách nếu không kết hợp với các bộ phận khác thì không thể nói rằng bản phân tích phản ánh đúng thực trạng của công ty.
- Về nội dung phân tích cần xem xét thêm một số chỉ tiêu để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty. Phương pháp phân tích ngoài so sánh còn cần phải kết hợp với các phương pháp khác để có cái nhìn toàn diện. Đồng thời kết quả phân tích cần được thể hiện thêm những phân tích chi tiết về nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân ...
- Công ty nên xây dựng các bước để tiến hành phân tích. Việc đưa ra một quy trình cho việc phân tích như thế sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả quá trình phân tích, quá trình kiểm tra, giám sát và sử dụng thông tin từ phân tích.

Có thể tham khảo thêm về các bước phân tích Bảng cân đối kế toán dưới đây:

#### *Bước 1. Lập kế hoạch phân tích:*

Xác định mục tiêu và kế hoạch phân tích: phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, tùy theo yêu cầu của quản lý mà lựa chọn phương pháp phân tích cho phù hợp. Kế

hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức công tác phân tích.

- Về nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán phải đảm bảo tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đặt ra.
- Về phạm vi phân tích phải tập trung vào việc phân tích về tình hình tài sản, nợ phải trả, tài sản lưu động, hiệu quả sử dụng vốn ...
- Việc bố trí số lượng nhân sự trong bộ phận phân tích cũng phải được đề ra. Một bộ phận nên có ít nhất 3 người: 1 người làm nhiệm vụ thu thập và xử lý thông tin, 1 người phân tích, 1 người tổng hợp lên bản phân tích. Bộ phận này thuộc phòng kế toán, ngoài nhiệm vụ chuyên môn còn theo dõi thêm mảng phân tích tài chính.
- Thành phần tham dự buổi diễn giải về bản phân tích nên có ban lãnh đạo và các phòng ban trong doanh nghiệp để có được nhiều ý kiến đóng góp một cách khách quan và đầy đủ nhất.

*Bước 2. Xem xét các tài liệu, thông tin liên quan để tiến hành tính toán, xác định chỉ tiêu phân tích trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn.*

Các tài liệu, thông tin liên quan tới quá trình phân tích bao gồm: các kế hoạch kinh doanh; kế hoạch đầu tư phát triển mở rộng quy mô; kế hoạch về tình hình huy động vốn ... bên cạnh đó là các tài liệu về việc thực hiện các kế hoạch đã đề ra; phát sinh mới ngoài kế hoạch; tình hình kinh tế chung của quốc gia, thế giới ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp ...

*Bước 3. Tổ chức phân tích dựa trên cơ sở các phương pháp, nội dung phân tích.*

- Đánh giá khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

*Bước 4. Lập Báo cáo phân tích.*

Các chỉ tiêu, số liệu, phần thuyết minh, diễn giải thực trạng, tìm nguyên nhân và đề xuất biện pháp được trình bày trên báo cáo phân tích.

*Bước 5. Tổ chức công bố kết quả phân tích*

Sau khi hoàn thành quá trình phân tích, cần tổ chức hội nghị công bố những kết quả phân tích đã đạt được để các đối tượng có nhu cầu có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn thông tin này.

Từ những ý kiến đóng góp trên, em xin đưa ra thêm một số chỉ tiêu phân tích đối với Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng:

## 3.2.3.1. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty

Bảng 3.1. Bảng phân tích một số hệ số tài chính đặc trưng của công ty

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch
<b>Các hệ số về khả năng thanh toán</b>				
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1.52	1.86	-0.34
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1.30	1.48	-0.18
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.82	0.94	-0.12
4	Hệ số khả năng thanh toán tức thời = $\frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.25	0.37	-0.12
5	Hệ số nợ phải trả, nợ phải thu = $\frac{\text{Phần vốn đi chiếm dụng}}{\text{Phần vốn bị chiếm dụng}}$	0.96	0.73	0.22
<b>Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn</b>				
6	Hệ số nợ = $\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0.66	0.54	0.12
7	Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0.34	0.46	-0.12
8	Hệ số đảm bảo nợ = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$	0.52	0.86	-0.34
<b>Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản</b>				
9	Tỷ suất đầu tư vào TS dài hạn (%) = $\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.15	0.21	-0.06
10	Tỷ suất đầu tư vào TS ngắn hạn (%) = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.85	0.79	0.06
11	Cơ cấu tài sản = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	5.73	3.85	1.88
12	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (%) = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	2.32	2.24	0.07

Qua bảng trên ta có thể có một số nhận xét khái quát chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp:

❖ Các hệ số về khả năng thanh toán:

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như: các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp ... Qua những chỉ tiêu này có thể trả lời được câu hỏi về khả năng trả các món nợ tới hạn của công ty.

*Hệ số khả năng thanh toán tổng quát* : là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý (mã 270), sử dụng với tổng số nợ phải trả (mã 300).

Nếu hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng số tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Ở đây, với hệ số thanh toán tổng quát ở thời điểm đầu năm là 1,86, cuối năm là 1,52 như trên là tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Đầu năm doanh nghiệp cứ đi vay 1đ thì có 1,86đ tài sản đảm bảo, còn cuối kỳ thì cứ đi vay 1đ thì có 1,52đ tài sản đảm bảo.

Hệ số này cuối năm thấp hơn đầu năm là do trong kỳ doanh nghiệp đã huy động thêm vốn ở bên ngoài là  $17.973.699.866 - 10.535.008.242 = 7.438.691.624$  đ. tương đương tăng 70,61 %. Trong khi đó, tài sản chỉ tăng  $27.400.849.101 - 19.569.625.118 = 7.804.223.983$  đ tương đương 39,88 %.

*Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*: là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn (mã 100) và các khoản nợ ngắn hạn (mã 310). Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

Hệ số này cuối năm so với đầu năm giảm đi vì: tài sản ngắn hạn tăng 7.772.677.204 tương đương chỉ tăng 49,96 %; trong khi đó các khoản nợ ngắn hạn tăng 7.438.691.624 tương đương tăng tới 70,61 %. Với con số 1.3 chưa phải là tốt vì đây là một doanh nghiệp thương mại thường có tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản nhưng vẫn có thể tạm coi là an toàn. Vì ở thời điểm cuối năm, doanh nghiệp chỉ cần giải phóng  $1/1.3 = 77\%$  số tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn hiện có là đủ thanh toán nợ ngắn hạn.

*Hệ số khả năng thanh toán nhanh*: là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ mà không phải dựa vào việc phải bán các loại vật tư trong một khoảng thời gian ngắn.

Hệ số này ở thời điểm cuối năm giảm so với đầu năm. Với con số 0.82 chưa phải là con số lý tưởng vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ.

*Hệ số khả năng thanh toán tức thời:* cho thấy khả năng có thể thanh toán ngay tức khắc những khoản nợ phải trả trong thời gian ngắn. Thông thường hệ số này bằng 1 là lý tưởng.

Ở đây, hệ số này quá thấp cho thấy khó khăn của công ty đối với việc phải thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong một thời gian ngắn gần như tức thời.

*Hệ số nợ phải trả và nợ phải thu:* là việc so sánh phần vốn đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng để biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp.

Phần vốn đi chiếm dụng bao gồm: Phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả cán bộ công nhân viên. Phần vốn bị chiếm dụng là các khoản phải thu.

Hệ số này cuối năm lớn hơn đầu năm nhưng mức độ chênh lệch không quá lớn cho thấy tình hình thanh toán là bình thường.

#### ❖ Về cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong 1 đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và Hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn

Hệ số nợ cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số nguồn vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp. Vì vậy, hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tự tài trợ. Hai hệ số này có quan hệ mật thiết với nhau:

$$\text{Hệ số nợ} = 1 - \text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu}$$

Qua nghiên cứu hai chỉ tiêu tài chính này, thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình.

Ngoài ra, để phản ánh mối quan hệ giữa hai nguồn vốn này người ta còn dùng hệ số đảm bảo nợ. Hệ số này phản ánh cứ một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

Như vậy, ở đây cuối năm so với đầu năm tỷ trọng các khoản nợ vay tăng lên và chiếm khá lớn, tới 66% trong tổng nguồn vốn làm cho vốn chủ sở hữu giảm đi. Và hệ số đảm bảo nợ vay cuối năm chỉ còn 0.52 lần. Con số này khá thấp, có nghĩa là 1 đồng công ty đi vay chỉ còn được đảm bảo bởi 0.52 đồng vốn chủ sở hữu của công ty.

❖ Về cơ cấu tài sản:

Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

Hai tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Hai tỷ suất này cũng có quan hệ mật thiết với nhau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn}$$

Bên cạnh đó, doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn cuối năm lớn hơn đầu năm, điều này chứng tỏ doanh nghiệp quan tâm tới đầu tư vào tài sản lưu động tạo tiền đề cho việc tăng khả năng cạnh tranh cung cấp hàng hoá trong tương lai.

Cơ cấu tài sản cuối năm lớn hơn đầu năm cho thấy sự quan tâm của doanh nghiệp dành cho tài sản ngắn hạn ngày càng tăng.

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ: cung cấp dòng thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn.

Tỷ suất này cả đầu năm và cuối năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh của doanh nghiệp. Tỷ suất này cuối năm nhỏ hơn đầu năm là do nguồn vốn chủ sở hữu tăng 365.532.359 trong khi tài sản cố định chỉ tăng 31.546.779.

## 3.2.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp

Có Bảng phân tích cơ cấu tài sản:

**Bảng 3.2. Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối		Cơ cấu (%)		Chênh lệch	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Số tuyệt đối	Tỷ lệ(%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	23,329,545,396	15,556,868,192	85.14	79.39	7,772,677,204	5.76
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4,417,610,417	3,868,184,530	18.94	24.86	549,425,887	-5.93
1. Tiền	4,417,610,417	3,868,184,530	100.00	100.00	549,425,887	0.00
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	7,865,363,098	4,695,614,919	33.71	30.18	3,169,748,179	3.53
1. Phải thu khách hàng	5,708,329,712	2,985,457,576	72.58	63.58	2,722,872,136	9.00
2. Trả trước cho người bán	296,291,845	80,760,700	3.77	1.72	215,531,145	2.05
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1,860,741,541	1,629,396,643	23.66	34.70	231,344,898	-11.04
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8,570,755,177	5,622,153,094	36.74	36.14	2,948,602,083	0.60
1. Hàng tồn kho	8,570,755,177	5,622,153,094	100.00	100.00	2,948,602,083	0.00



<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	2,475,816,704	1,370,915,649	10.61	8.81	1,104,901,055	1.80
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	157,342,205	145,092,605	6.36	10.58	12,249,600	-4.23
2. Thuế GTGT được khấu trừ	492,269,912	226,393,652	19.88	16.51	265,876,260	3.37
5. Tài sản ngắn hạn khác	1,826,204,587	999,429,392	73.76	72.90	826,775,195	0.86
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	4,071,303,705	4,039,756,926	14.86	20.61	31,546,779	-5.76
<b>II. Tài sản cố định</b>	4,071,303,705	4,039,756,926	100.00	100.00	31,546,779	0.00
1. Tài sản cố định hữu hình	3,952,398,195	4,039,756,926	97.08	100.00	-87,358,731	-2.92
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	118,905,510	-	3.01	0.00	118,905,510	3.01
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	27,400,849,101	19,596,625,118				

Thông qua bảng trên, ta có thể có một vài nhận xét:

Về cơ cấu tài sản cuối năm so với đầu năm đã có sự tăng lên của Tài sản dài hạn và Tài sản ngắn hạn. Nhưng cơ cấu giữa 2 loại tài sản này cũng thay đổi theo xu hướng tăng Tài sản ngắn hạn và giảm Tài sản dài hạn. Cụ thể, đầu năm Tài sản ngắn hạn chỉ chiếm 79,39% nhưng đến cuối năm Tài sản ngắn hạn đã chiếm tỷ lệ là 85,14%. Sự tăng lên này cùng với đặc điểm của doanh nghiệp là doanh nghiệp thương mại là hoàn toàn hợp lý.

Sự tăng lên của Tài sản ngắn hạn là do sự tăng lên của tất cả các chỉ tiêu thuộc Tài sản ngắn hạn, nhưng tỷ lệ của các chỉ tiêu trong Tài sản ngắn hạn cũng có sự thay đổi. Cụ thể:

- Lượng tiền chiếm một tỷ trọng giảm đi từ 24,86% ở thời điểm đầu năm còn 18,94% ở cuối năm.
- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên từ 30,18% lên 33,71%. Trong đó sự tăng lên này nguyên nhân là do tăng phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Điều này cho thấy chính sách tín dụng của doanh nghiệp chưa được thực hiện tốt đã để khách hàng nợ tăng lên. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng tới khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp. Do vậy cần có biện pháp tích cực hơn để thu hồi nợ được nhanh chóng, đảm bảo theo đúng quy định về tín dụng của doanh nghiệp.
- Hàng tồn kho có tăng nhưng tăng với 1 tỷ lệ không đáng kể từ 36,14% ở thời điểm đầu năm lên 36,74% ở thời điểm cuối năm.
- Còn lại là các loại tài sản ngắn hạn khác cũng tăng nhưng tăng thấp từ 8,81% lên 10,61%.

Tài sản dài hạn của doanh nghiệp cũng tăng nhưng phần chủ yếu của tài sản dài hạn là tài sản cố định hữu hình cuối năm so với đầu năm lại giảm từ 4.039.756.926 xuống còn 3.952.398.195.

Nguyên nhân của sự giảm này có thể tham chiếu tại mục V.08 của Thuyết minh báo cáo tài chính dưới đây:

**Bảng 3.3. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	4,515,453,980	182,174,114	590,214,967	-	5,287,843,061
Số tăng trong năm	-	-	-	177,127,301	177,127,301
<i>Trong đó: + Mua sắm mới</i>	-	-	-	177,127,301	177,127,301
Số giảm trong năm	-	-	567,214,967	-	567,214,967
<i>Trong đó: + Thanh lý</i>	-	-	567,214,967	-	567,214,967
Số dư cuối năm	4,515,453,980	182,174,114	23,000,000	177,127,301	4,897,755,395
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	650,390,919	152,033,617	445,661,599	-	1,248,086,135
Số tăng trong năm	105,821,342	5,254,957	-	8,856,365	119,932,664
Số giảm trong năm	-	-	422,661,599	-	422,661,599
Số dư cuối năm	756,212,261	157,288,574	23,000,000	8,856,365	945,357,200
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	3,865,063,061	30,140,497	144,553,368	-	4,039,756,926
Tại ngày cuối năm	3,759,241,719	24,885,540	-	168,270,936	3,952,398,195

Qua bảng trên, có thể thấy, tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm mới nhưng tăng không nhiều; trong khi đó, phần tài sản cố định giảm do thanh lý lại khá lớn. Do đó, chỉ tiêu tài sản cố định cuối năm so với đầu năm đã giảm.

## 3.2.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

Có Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn:

**Bảng 3.4. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối		Cơ cấu (%)		Chênh lệch	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Số tuyệt đối	Tỷ lệ(%)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	17,973,699,866	10,535,008,242	65.60	53.76	7,438,691,624	11.84
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	17,973,699,866	10,535,008,242	100.00	100.00	7,438,691,624	0.00
1. Vay và nợ ngắn hạn	5,959,158,308	4,355,436,168	33.15	41.34	1,603,722,140	-8.19
2. Phải trả người bán	6,903,599,982	2,816,713,550	38.41	26.74	4,086,886,432	11.67
3. Người mua trả tiền trước	1,604,078,700	220,415,500	8.92	2.09	1,383,663,200	6.83
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	613,502,821	634,170,155	3.41	6.02	-20,667,334	-2.61
5. Phải trả người lao động	31,759,740	-	0.18	0.00	31,759,740	0.18
7. Phải trả nội bộ	905,154,627	470,202,930	5.04	4.46	434,951,697	0.57
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,956,445,688	2,038,069,939	10.89	19.35	-81,624,251	-8.46

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	9,427,149,235	9,061,616,876	34.40	46.24	365,532,359	-11.84
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	9,425,532,359	9,060,000,000	99.98	99.98	365,532,359	0.00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,715,000,000	6,600,000,000	71.24	72.85	115,000,000	-1.61
8. Quỹ dự phòng tài chính	8,832,331	-	0.09	0.00	8,832,331	0.09
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	241,700,028	-	2.56	0.00	241,700,028	2.56
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	2,460,000,000	2,460,000,000	26.10	27.15	-	-1.05
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	1,616,876	1,616,876	0.02	0.02	-	0.00
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,616,876	1,616,876	100.00	100.00	-	0.00
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	27,400,849,101	19,596,625,118				

Thông qua bảng trên, có một số nhận xét về cơ cấu nguồn vốn của công ty:

Về cơ cấu nguồn vốn cả đầu năm và cuối năm Nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng lớn hơn và xu hướng ngày càng tăng. Tỷ trọng Nợ phải trả cao hơn thường không tốt lắm. Điều này có khả năng ảnh hưởng tới sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu chủ yếu là vốn đầu tư của chủ sở hữu, trong năm nguồn vốn này được tăng lên một khoản là 115.000.000 đồng. So với khoản tăng lên của Nợ phải trả thì khoản tăng lên này của vốn chủ là không đáng kể. Như vậy công ty có thể gặp khó khăn nhiều về tài chính.

Trong cơ cấu của Nợ phải trả thì Nợ ngắn hạn chiếm tuyệt đối, không có Nợ dài hạn. Trong đó:

- Vay và nợ ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng 1.603.722.140 nhưng tỷ trọng trong Nợ ngắn hạn lại giảm.
- Tỷ trọng trong Nợ ngắn hạn tăng lên nhiều nhất là ở chỉ tiêu Phải trả người bán. Chỉ tiêu này cuối năm so với đầu năm đã tăng một lượng lớn là 4.086.886.432. Nếu công ty chiếm dụng vốn hợp lý (trong thời hạn cho phép) thì đây là hiện tượng bình thường. Ngược lại nếu quá hạn sẽ thể hiện khả năng thanh toán không tốt.
- Bên cạnh đó là một khoản tăng cũng đáng kể trong Nợ ngắn hạn là chỉ tiêu Người mua trả tiền trước, đã tăng lên 1.383.663.200.

Như vậy, bên cạnh việc bị chiếm dụng vốn khi phân tích cơ cấu tài sản đã thấy thì doanh nghiệp cũng đã chiếm dụng được một lượng vốn khá lớn. Với phần vốn chiếm dụng được này doanh nghiệp phải có kế hoạch sử dụng một cách hợp lý để không lãng phí và đảm bảo được việc hoàn trả mà không gây ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp.

## 3.2.3.4. Phân tích về tình hình công nợ của công ty

Có Bảng phân tích:

**Bảng 3.5. Bảng phân tích tình hình công nợ**

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch cuối năm - đầu năm
	<b>Các khoản phải thu</b>	7,865,363,098	4,695,614,919	3,169,748,179
1	Phải thu khách hàng	5,708,329,712	2,985,457,576	2,722,872,136
2	Trả trước cho người bán	296,291,845	80,760,700	215,531,145
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	1,860,741,541	1,629,396,643	231,344,898
	<b>Các khoản phải trả</b>	17,973,699,866	10,535,008,242	7,438,691,624
4	Vay và nợ ngắn hạn	5,959,158,308	4,355,436,168	1,603,722,140
5	Phải trả người bán	6,903,599,982	2,816,713,550	4,086,886,432
6	Người mua trả tiền trước	1,604,078,700	220,415,500	1,383,663,200
7	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	613,502,821	634,170,155	-20,667,334
8	Phải trả người lao động	31,759,740	-	31,759,740
9	Phải trả nội bộ	905,154,627	470,202,930	434,951,697
10	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,956,445,688	2,038,069,939	-81,624,251
	Chênh lệch phải thu - phải trả	-10,108,336,768	-5,839,393,323	-4,268,943,445

Qua bảng trên, ta thấy:

Cả các khoản phải thu và phải trả cuối năm so với đầu năm đều tăng nhưng số tăng của các khoản phải trả nhiều hơn tới hơn 2 lần so với các khoản phải thu.

Các khoản phải thu tăng chủ yếu là ở chỉ tiêu phải thu của khách hàng, các khoản phải trả tăng chủ yếu do chỉ tiêu phải trả khách hàng, khách hàng trả tiền trước. So sánh tương quan cho thấy, công ty đã chiếm dụng được số vốn nhiều hơn số vốn bị chiếm dụng trong tín dụng. Từ đó cần có biện pháp quản lý, sử dụng số vốn chiếm dụng này một cách hiệu quả; đồng thời quản lý những khoản bị chiếm dụng về thời gian, đối tượng để có kế hoạch thu hồi nợ hợp lý.

Ở thời điểm cuối năm, các khoản vay nợ ngắn hạn cũng tăng lên. Sự tăng lên này là chuẩn bị cho việc mua hàng hoá theo kế hoạch trong tháng 1 năm 2009 của công ty nên đây là hiện tượng hoàn toàn bình thường.

## KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập tại công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng, được tiếp xúc với thực tế công việc, em đã có cơ hội hiểu sâu hơn về đề tài bảng cân đối kế toán.

Thực tế có nhiều vấn đề mà trong lý thuyết em chưa được tiếp cận sâu sắc. Các bộ phận trong doanh nghiệp luôn liên quan chặt chẽ với nhau trong việc vận hành và phát triển doanh nghiệp. Các bộ phận trong doanh nghiệp có phối hợp nhịp nhàng thì doanh nghiệp mới sống sót được trong điều kiện hiện nay. Sự sống còn của doanh nghiệp không chỉ liên quan đến vấn đề lợi ích kinh tế đối với bản thân doanh nghiệp mà nó còn ảnh hưởng tới các vấn đề xã hội như việc làm, phúc lợi xã hội ... Do đó, để có cái nhìn tổng quát về tình trạng doanh nghiệp cũng như quản lý có hiệu quả thì công tác tổ chức kế toán và việc phân tích những số liệu kế toán, đặc biệt là bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải được tổ chức một cách hoàn thiện.

Trên đây là kết quả sau thời gian em nghiên cứu về Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Hải Phòng. Tuy nhiên, do thời gian để tìm hiểu thực tế không nhiều và kiến thức vẫn nằm trong khuôn khổ nhất định nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô và các anh chị ở phòng kế toán của công ty.

Sau cùng, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của TS. Giang Thị Xuyên, cảm ơn các anh chị tại phòng kế toán của công ty Cổ phần vật tư tổng hợp Hải Phòng cùng toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành bài khoá luận này.

*Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2009*

**Sinh viên**

Nguyễn Phương Thảo